

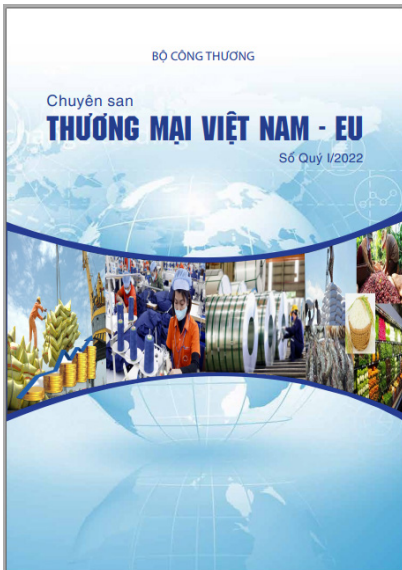
BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

# THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Số Quý I/2022





**Đơn vị thực hiện:**

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ  
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

**Địa chỉ liên hệ:**

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Tel: (024) 37152585  
Fax: (024) 37152574

**3 TỔNG QUAN**

**4 - 28 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU**

- Quý I/2022, xuất siêu của Việt Nam sang thị trường EU đạt mức cao kỷ lục
- Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam – Hà Lan tăng trong quý I/2022
- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch tăng mạnh
- Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Thụy Điển còn nhiều tiềm năng
- EU tiếp tục là thị trường nhập khẩu dược phẩm lớn nhất của Việt Nam
- Quý I/2022, xuất khẩu thủ công mỹ nghệ sang EU tăng mạnh
- Quý I/2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU tăng trưởng khả quan

**29 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH**

- EU ban hành ngưỡng dư lượng thủy ngân mới trong thủy sản và muối
- EU khuyến nghị các nước thành viên kiểm soát dư lượng Furan và Alkylfurans trong thực phẩm

**30 - 31 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO**

- Xu hướng gia tăng các tiêu chuẩn về môi trường và phát triển bền vững của EU

**32 - 39 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU**

- Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý I/2022
- Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tăng trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022



**T**rong quý I/2022, mặc dù tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt, các biện pháp hạn chế dần được nới lỏng và hoạt động giao thương dần trở lại ổn định, tuy nhiên kinh tế Liên minh châu Âu (EU) vẫn chịu tác động bởi xu hướng tăng của lạm phát, những hệ quả còn tồn đọng của dịch Covid-19, sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng và đặc biệt là những ảnh hưởng từ xung đột giữa Nga – Ucraina.

Theo số liệu từ Eurostat, GDP của Liên minh EU chỉ tăng 0,4% so với quý trước, thấp hơn mức tăng 0,5% trong quý IV/2021. Lạm phát của toàn khối trong tháng 3/2022 đạt 7,8%, đánh dấu mức lạm phát cao nhất kể từ năm 1997 đến nay của Liên minh EU.

Trước diễn biến của nền kinh tế, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiếp tục giữ quan điểm thận trọng và duy trì lãi suất đối với các hoạt động tái cấp vốn ở mức 0%, lãi suất cho vay ở mức 0,25% và lãi suất tiền gửi là âm 0,5%.

Ngoài ra, ECB cũng hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực Eurozone năm 2022 từ mức 4,2% xuống còn 3,7%; đồng thời nâng dự báo lạm phát lên 5,1% trong năm nay, từ mức 3,2% được dự báo trước đó trong bối cảnh giá năng lượng tăng mạnh.

Đối với hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU, trong quý I/2022, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và EU ở mức cao kỷ lục, đạt 15,3 tỷ USD, tăng 12,4% so với quý I/2021. Trong đó, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng khả quan khi cả Việt Nam và EU từng bước thích ứng an toàn với đại dịch Covid-19.

Các quốc gia trong khu vực mở cửa nền kinh tế hoàn toàn trở lại đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng tăng lên. Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA đã góp phần giúp hàng hóa của Việt Nam nâng khả năng cạnh tranh tại thị trường EU. Khả năng tận dụng ưu đãi từ EVFTA của các doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện



sau hơn 20 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU trong quý I/2022 tăng 1,6% so với quý IV/2021 và tăng 18,8% so với quý I/2021, đạt 11,45 tỷ USD, mức cao kỷ lục theo quý.

Trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU có khả năng sẽ chịu tác động bởi căng thẳng chính trị giữa Nga và Ucraina.

Xét theo khía cạnh tích cực, việc chuỗi cung ứng từ Nga và Ucraina bị gián đoạn sẽ khiến các nước châu Âu buộc phải tìm nguồn cung cũng như sản phẩm thay thế.

Tuy nhiên, căng thẳng kéo dài cũng sẽ gây trở ngại đáng kể cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này, đặc biệt là những khó khăn trong hoạt động logistics, giá vận chuyển tăng cao, chi phí sản xuất tăng đẩy giá thành sản phẩm tăng...

**MỘT SỐ THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý:**

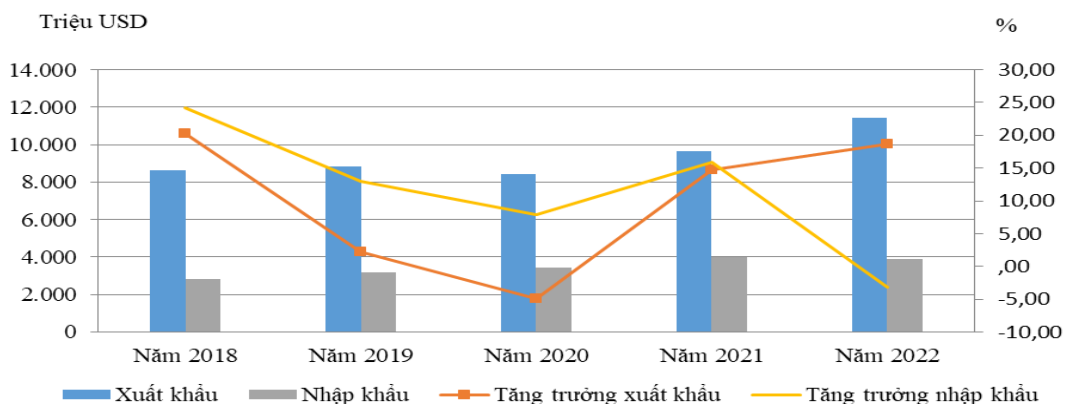
- EU đã đăng công báo khuyến nghị số 2022/495, khuyến nghị các nước thành viên tăng cường quản lý sự có mặt của Furan và Alkyfurans trong thực phẩm.
- Ủy ban châu Âu đã ban hành quy định số 2022/617, thay thế quy định 1881/2006 về dư lượng tối đa của thủy ngân trong thủy sản và muối.
- Thương vụ Việt Nam tại Hà Lan xin thông tin đến các doanh nghiệp Việt Nam đang nhập khẩu sản phẩm thịt lợn, thịt gia cầm từ Hà Lan một trang web giả mạo: <https://lunenburgvleesbv.com/>

# QUÝ I/2022, XUẤT SIÊU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU ĐẠT MỨC CAO KỶ LỤC



Quý I/2022, kim ngạch thương mại hàng hóa 2 chiều giữa Việt Nam và EU ở mức cao kỷ lục, đạt 15,3 tỷ USD, tăng 12,4% so với quý I/2021; Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 7,57 tỷ USD, tăng mạnh so với mức 5,6 tỷ USD của cùng kỳ năm 2021, mức cao nhất trong quý I từ trước đến nay.

**Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam – EU quý I giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)**



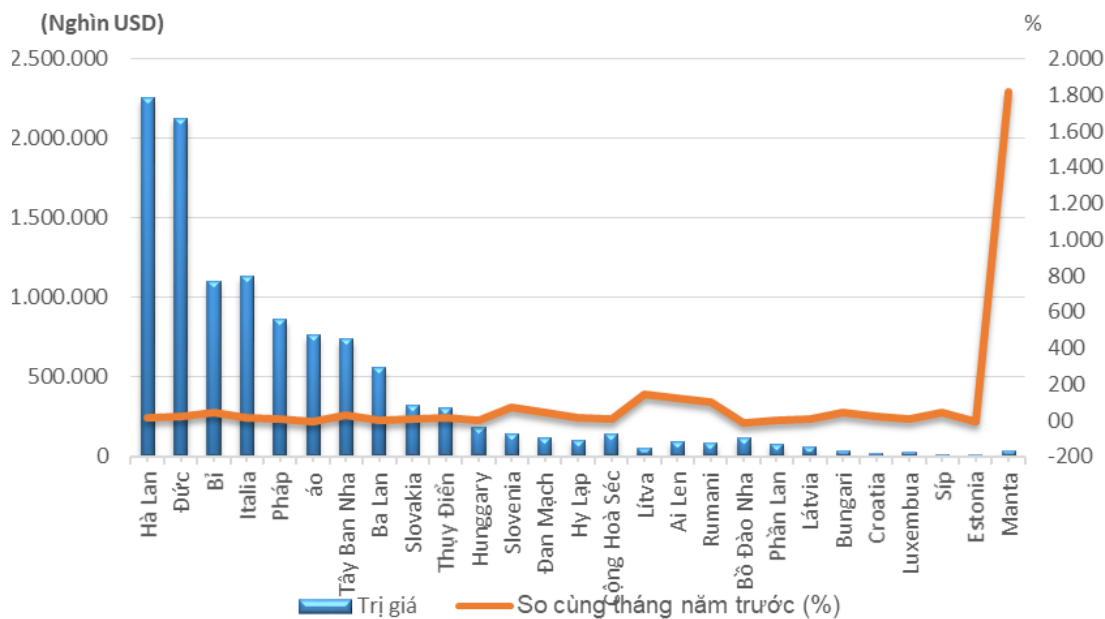
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Về xuất khẩu:** Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng 1,6% so với quý 4/2021 và tăng 18,8% so với quý I năm 2021, đạt 11,45 tỷ USD, mức cao kỷ lục theo quý.

Quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong khối EU tăng

manh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang thị trường Áo, Hungary, Bồ Đào Nha, Phần Lan và Estonia giảm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang 4 thị trường lớn nhất trong khối là Hà Lan, Đức, Bỉ và Italia tăng mạnh với mức tăng lần lượt đạt 17,9%, 25,2%, 46,8% và 18,2%. Đáng chú ý, xuất khẩu sang thị trường có kim ngạch thấp nhất là Manta tăng tới 1.820% so với cùng kỳ năm 2021.

### Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý I/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang thị trường EU tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu điện thoại các loại, sản phẩm từ cao su, chè, giấy và sản phẩm từ giấy giảm.

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng tiêu dùng có xu hướng tăng mạnh, trong khi xuất khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất như: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; phương tiện vận tải và phụ tùng; cao su và sản phẩm từ cao su tăng chậm hơn hoặc giảm.

### Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý I năm 2022

Mặt hàng	Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.663.159		15,6
Điện thoại các loại và linh kiện		1.648.578		-17,2
Giày dép các loại		1.270.924		18,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		1.175.321		4,6
Hàng dệt, may		882.049		32,1
Cà phê	240.392	528.684	57,9	96,9
Sắt thép các loại	439.461	509.015	33,6	85,9

Mặt hàng	Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hàng thủy sản		282.160		57,6
Sản phẩm từ sắt thép		269.154		44,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng		256.693		0,2
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		208.840		22,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		189.678		7,3
Sản phẩm từ chất dẻo		153.190		19,2
Hạt điều	24.074	134.931	3,4	15,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		102.261		26,9
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		61.859		39,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		52.885		17,4
Hạt tiêu	8.732	44.480	50,6	120,4
Hàng rau quả		36.491		12,6
Sản phẩm từ cao su		35.333		-26,2
Cao su	19.798	34.270	-8,1	-11,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		32.532		233,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		31.916		20,6
Hóa chất		31.304		83,7
Chất dẻo nguyên liệu	19.931	28.174	71,1	103,5
Sản phẩm gốm, sứ		26.654		31,6
Xơ, sợi dệt các loại	4.429	24.062	55,5	166,1
Kim loại thường khác và sản phẩm		19.497		124,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		18.869		19,2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		12.911		7,4
Vải màn, vải kỹ thuật khác		8.871		15,2
Dây điện và dây cáp điện		5.015		28,9
Sản phẩm hóa chất		4.810		36,0
Gạo	5.779	3.963	17,7	24,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy		595		-45,1
Chè	73	184	-69,1	-61,9
Hàng hóa khác		1.666.448		46,7
<b>Tổng</b>		<b>11.455.761</b>		<b>18,8</b>

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý I/2022 hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng khả quan khi cả Việt Nam và EU từng bước thích ứng an toàn với đại dịch Covid-19. Các quốc gia trong khu vực mở cửa nền kinh tế hoàn toàn trở lại đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng tăng lên. Theo thống kê của Eurostat, thương mại bán lẻ tại khu vực EU trong tháng 2/2022

tiếp tục tăng 0,3% so với tháng 1/2022 và tăng 5,4% so với tháng 2/2021. Tuy nhiên, cơ cấu tiêu dùng có sự thay đổi đáng kể khi thương mại bán lẻ nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 1,5% so với tháng 2/2021; thương mại nhóm hàng phi thực phẩm tăng 9,6% và nhiên liệu ô tô tăng mạnh nhất, tăng 12,7%, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng mạnh

Bên cạnh đó, Hiệp định EVFTA đã góp phần giúp hàng hóa của Việt Nam nâng khả năng cạnh tranh tại thị trường EU. Khả năng tận dụng ưu đãi từ Hiệp định của các doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện sau hơn 1 năm rưỡi Hiệp định có hiệu lực.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU có khả năng sẽ chịu tác động bởi căng thẳng chính trị giữa Nga và Ucraina. EU là một trong những khu vực bị tác động mạnh bởi căng thẳng chính trị Nga – Ucraina, đặc biệt là tác động mạnh đến chuỗi cung ứng và giá cả hàng hóa.

Về phía tích cực, việc chuỗi cung ứng từ Nga và Ucraina bị đứt gãy sẽ khiến các nước châu Âu buộc phải tìm nguồn cung cũng như sản phẩm thay thế. Đây sẽ là cơ hội đối với một số mặt hàng của Việt Nam như nhóm hàng rau quả, lương thực, thực

phẩm, sắt thép... Nhưng căng thẳng kéo dài cũng sẽ gây trở ngại đáng kể cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này như: khó khăn trong hoạt động logistics, giá vận chuyển tăng cao, chi phí sản xuất tăng khiến giá thành sản phẩm tăng...

Bên cạnh đó, lạm phát ở mức kỷ lục sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế khu vực và nhiều khả năng sẽ khiến người tiêu dùng có xu hướng thận trọng hơn trong chi tiêu tiêu dùng.

**Về nhập khẩu:** Quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU đạt 3,88 tỷ USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU trong quý I/2022 từ hầu hết các thị trường lớn trong khối giảm so với cùng kỳ năm 2021, trừ nhập khẩu từ Đức, Bỉ, Thụy Điển, Áo... tăng.

### Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU quý I/2022

Thị trường	Quý I/ 2022	So với quý I/2021 (%)
Ai Len	1.100.114	-1,1
Đức	875.269	4,2
Italia	401.312	-10,3
Pháp	373.503	-9,4
Bỉ	158.015	46,6
Hà Lan	139.937	-10,2
Hungary	143.109	-7,8
Tây Ban Nha	129.934	-7,1
Thụy Điển	94.926	3,6
Áo	83.138	5,4
Ba Lan	72.910	-28,7
Đan Mạch	54.115	-1,8
Phần Lan	53.666	5,4
Cộng Hoà Séc	29.860	-19,8
Luxembua	17.937	47,8
Bungari	19.675	-12,3
Rumani	25.112	-34,4
Bồ Đào Nha	16.006	-59,3
Hy Lạp	16.905	-25,9
Síp	9.601	-12,2
Slovenia	10.506	1,7
Manta	10.627	-0,9
Slovakia	20.774	7,6
Croatia	6.830	-38,0
Lítva	6.703	-30,4
Látvia	6.723	13,6
Estonia	3.150	-12,6
<b>Tổng</b>	<b>3.880.358</b>	<b>-3,1</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU giảm chủ yếu do nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; thức ăn gia súc và nguyên liệu; chất dẻo nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ... giảm mạnh. Trong khi đó, nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 như: Sản phẩm hóa chất; hóa chất; sữa và sản

phẩm sữa... Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt mức tăng 3 con số như: đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 281,3%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 120,9%; quặng và khoáng sản khác tăng 125,3% và phế liệu sắt thép tăng 173,4% về lượng và tăng 217% về kim ngạch.

**Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý I/2022**

Mặt hàng	Quý I/2022		So quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.155.075		1,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		707.295		-15,7
Dược phẩm		386.506		9,4
Sản phẩm hóa chất		177.241		39,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		92.031		-16,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		76.395		-2,0
Hóa chất		71.695		56,8
Sữa và sản phẩm sữa		60.459		52,6
Chất dẻo nguyên liệu	12.350	50.523	-37,4	-24,1
Gỗ và sản phẩm gỗ		40.232		-28,6
Sản phẩm từ chất dẻo		38.042		11,3
Vải các loại		36.517		8,4
Sản phẩm từ sắt thép		35.744		-25,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		32.423		-47,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		31.825		281,3
Chế phẩm thực phẩm khác		27.660		19,9
Sắt thép các loại	5.806	26.882	-16,2	65,5
Linh kiện, phụ tùng ô tô		24.787		-32,0
Kim loại thường khác	3.264	23.571	20,9	22,6
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		21.965		34,8
Ô tô nguyên chiếc các loại	343	21.039	26,6	0,8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		20.747		-5,1
Giấy các loại	11.411	15.214	-37,3	-19,2
Sản phẩm từ cao su		12.082		40,9
Phân bón các loại	24926	10.202		70,3
Cao su	3.435	8.054	-25,9	-15,9
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		7.463		29,1
Dây điện và dây cáp điện		7.164		24,8
Hàng thủy sản		6.812		-22,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm		5.414		-43,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		4.665		120,9
Xơ, sợi dệt các loại	840	3.344	-76,1	-66,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện		3.115		-24,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác		3.061		14,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		2.822		-8,4
Sản phẩm từ giấy		2.138		43,4
Quặng và khoáng sản khác	1.079	2.076	43,7	125,3
Phế liệu sắt thép	1.471	699	173,4	217,0
Nguyên phụ liệu thuốc lá		679		601,7
Điện thoại các loại và linh kiện		44		
Hàng hóa khác		626.654		-11,4
<b>Tổng</b>	<b>64925</b>	<b>3.880.358</b>		<b>-3,1</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa

## VIỆT NAM – HÀ LAN



## tăng trong quý I/2022

Hà Lan là thị trường cửa ngõ và là một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất vào châu Âu, giúp kết nối các cảng và khu công nghiệp với châu Âu. Hàng hóa nhập khẩu vào Hà Lan ngoài việc phục vụ tiêu thụ nội địa của thị trường này, còn một lượng lớn hàng hóa được tái xuất khẩu sang các quốc gia EU khác. Là một trong những thị trường xuất nhập khẩu hàng đầu thế giới nên mạng lưới quốc gia đối tác của Hà Lan đặc biệt rộng, bao phủ khắp các châu lục và vùng lãnh thổ. Trong đó, nền kinh tế của Hà Lan có thịnh dư thương mại xuất khẩu cao nhất với các nước: Đức, Bỉ, Pháp, Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ. Do đó, khai thác tốt thị trường Hà Lan, Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường trên thế giới, đặc biệt là châu Âu.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý I/2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan đạt 2,4 tỷ USD, tăng 5,6% so với quý

IV/2021 và tăng 15,8% so với quý I/2021. Trong đó, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan tăng 7,8% so với quý IV/2021 và tăng 17,9% so với quý I/2021, đạt 2,25 tỷ USD; nhập khẩu hàng hóa từ Hà Lan về Việt Nam giảm 20,2% so với quý IV/2021 và giảm 10,2% so với quý I/2021, đạt 140 triệu USD. Nhờ vậy, thặng dư thương mại hàng hóa giữa Việt Nam – Hà Lan trong quý I/2022 đạt 2,11 tỷ USD, tăng 10,3% so với quý IV/2021 và tăng 20,4% so với quý I/2021.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan được nhận định sẽ thuận lợi trong năm 2022 và các năm tiếp theo khi các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng có kinh nghiệm hơn trong việc tận dụng các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA. Bên cạnh đó, hàng hóa của Việt Nam ngày càng tạo dựng được chỗ đứng tại thị trường EU nhờ chất lượng được cải thiện, đáp ứng phần nào thị hiếu tiêu dùng của người dân EU.

## Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam – Hà Lan trong quý I/2022

Hoạt động	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý IV/2021 (%)	So với quý I/2021 (%)
Thương mại hai chiều	2.395.027	5,6	15,8
Xuất khẩu	2.255.089	7,8	17,9
Nhập khẩu	139.937	-20,2	-10,2
Cán cân thương mại	2.115.152	10,3	20,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Về xuất khẩu

Quý I/2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan khá thuận lợi với hầu hết các mặt hàng ghi nhận tốc độ tăng trưởng 2 con số so với quý I/2021, bất chấp những khó khăn về gián đoạn sản xuất và vấn đề logistics. Kết quả này phần nào cho thấy việc tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA đã đem lại hiệu quả trong việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hà Lan.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hà Lan đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao, tiêu biểu như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 49,4%); Túi xách, ví, vali, ô, dù (tăng 36,1%); sản phẩm

từ sắt thép (tăng 86,6%); sản phẩm từ chất dẻo (tăng 3,9%); gỗ và sản phẩm từ gỗ (tăng 15,1%); đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (tăng 11,7%); hóa chất (tăng 91,7%); máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (tăng 73,95)... Trong đó, nhiều mặt hàng lợi thế của Việt Nam được hưởng mức thuế ưu đãi rất thấp từ chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và hiện được hưởng tiếp các mức lãi suất về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

Đối với nhóm hàng nông, thủy sản, từ lâu Hà Lan được coi là cửa ngõ để xuất khẩu các mặt hàng này sang EU. Hà Lan cũng là nơi trung chuyển hàng hóa hàng đầu châu Âu với quy trình xuất khẩu nông sản sang EU đơn giản.

Đây chính là cơ hội lớn trong lĩnh vực thương mại giúp đẩy mạnh hợp tác với đối tác Hà Lan khi quốc gia này có thặng dư xuất khẩu sang các nước đang phát triển tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

Quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hà Lan tăng 77%, đạt 71,62 triệu USD; cà phê tăng tới 424,7% về lượng và tăng 507,6% về trị giá so với quý I/2020, đạt trên 15 nghìn tấn, trị giá 32,28 triệu USD; mặt hàng rau quả tăng 3,8%, đạt xấp xỉ 17 triệu USD; hạt tiêu tăng 52,5% về lượng và tăng 110,1% về trị giá. Các mặt hàng trên hầu hết đều được ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA với mức thuế suất về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Theo Eurostat, năm 2021, Hà Lan nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường trên thế giới đạt 641,71 tỷ EUR, tăng 23,2% so với năm 2020. Trong đó, Hà Lan nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 7,88 tỷ EUR, tăng 14,9% so với năm 2020. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan chiếm 1,23% trong năm 2021.

Riêng trong tháng 1/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Hà Lan từ thị trường thế giới đạt 60,72 tỷ EUR, tăng 38,1% so với tháng 1/2021. Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Hà Lan tăng, nhiều mặt hàng của Việt Nam đã tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định

EVFTA để tăng thị phần trong tổng nhập khẩu của thị trường này như: Thị phần mặt hàng giày dép (HS 64) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 9,02% trong năm 2020 lên 10,33% trong năm 2021; hàng dệt may (HS 61, 62) tăng từ 3,24% lên 3,27%; rau quả (HS 07, 08, 20) tăng từ 2,34%, lên 2,44%; hạt tiêu (HS 090411, 090412) tăng từ 30,31% lên 33,11%...

Mặc dù vậy, các chỉ số công bố của Hà Lan cho thấy nhu cầu tiêu thụ đối với nhiều mặt hàng giảm ít nhất trong nửa đầu năm 2022 sẽ tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan.

Ngoài ra, xuất khẩu sang Hà Lan cũng chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng địa chính trị giữa các nền kinh tế lớn cùng với tác động tiêu cực do dịch Covid-19 kéo dài khiến lạm phát tăng cao, tỷ lệ thất nghiệp dù đã cải thiện nhưng vẫn ở mức cao. Theo Eurostat, lạm phát của Hà Lan trong tháng 3/2022 lên tới 11,7%; tỷ lệ thất nghiệp tháng 2/2022 là 336 nghìn người. Theo Cơ quan Thống kê Hà Lan, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng ở Hà Lan đã giảm xuống mức thấp kỷ lục (-48) vào tháng 4/2022 từ (-39) trong tháng 3/2022 và thấp hơn nhiều so với mức trung bình dài hạn trong 20 năm qua là (-8).



**Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hà Lan trong quý I/2022**

Mặt hàng	Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2021
<b>Tổng</b>		<b>2.255.089</b>		<b>17,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		629.398		49,5	27,91	22,02
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		344.290		-4,3	15,27	18,81
Giày dép các loại		208.511		5,8	9,25	10,30
Hàng dệt, may		200.512		29,4	8,89	8,11
Điện thoại các loại và linh kiện		158.440		-36,4	7,03	13,02
Hàng thủy sản		71.621		77,0	3,18	2,12
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		68.424		36,1	3,03	2,63
Phương tiện vận tải và phụ tùng		66.392		-2,7	2,94	3,57
Sản phẩm từ sắt thép		58.768		86,6	2,61	1,65
Hạt điều	11.652	56.040	-13,9	-9,6	2,49	3,24
Sản phẩm từ chất dẻo		41.232		3,9	1,83	2,08
Gỗ và sản phẩm gỗ		32.312		15,1	1,43	1,47
Cà phê	15.047	32.285	424,7	507,6	1,43	0,28
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		27.279		11,7	1,21	1,28
Hóa chất		22.754		91,7	1,01	0,62
Hàng rau quả		16.948		3,8	0,75	0,85
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		16.076		73,9	0,71	0,48
Hạt tiêu	2.719	14.320	52,5	110,1	0,63	0,36
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		9.687		29,0	0,43	0,39
Sản phẩm từ cao su		8.227		-29,3	0,36	0,61
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		6.842		-14,5	0,30	0,42
Sản phẩm gốm, sứ		5.998		26,3	0,27	0,25
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		5.243		39,6	0,23	0,20
Cao su	2.308	3.935	-4,8	1,1	0,17	0,20
Kim loại thường khác và sản phẩm		2.785		92,6	0,12	0,08
Sản phẩm hóa chất		2.339		39,8	0,10	0,09
Gạo	2.223	1.539	24,1	30,4	0,07	0,06
Hàng hóa khác		142.893		54,9	6,34	4,82

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về nhập khẩu: Quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Hà Lan giảm 10,2% so với quý I/2021. Trong đó, nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm, như: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác giảm 18,1%; dược phẩm (giảm 29,7%); linh kiện, phụ tùng ô tô (giảm 45,3%); chất dẻo nguyên liệu (giảm 42,8%); sản phẩm từ sắt thép (giảm 38,7%).

Ngược lại, Việt Nam tăng nhập khẩu một số mặt hàng từ Hà Lan, gồm: Hóa chất tăng 49,3%; sản phẩm hóa chất (tăng 20,1%); chế phẩm thực phẩm khác (tăng 9,3%); sữa và sản phẩm sữa (tăng 25,4%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 365,6%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 21,5%).



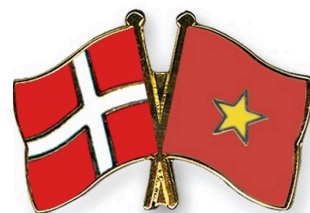
### Hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Hà Lan về Việt Nam trong quý I/2022

Mặt hàng	Quý I/2022		So với quý I/2021 (%)		Thị phần tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2022	Quý I/2021
<b>Tổng</b>		<b>139.937</b>		<b>-10,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		21.179		-18,1	15,13	16,60
Hóa chất		11.172		49,3	7,98	4,80
Sản phẩm hóa chất		11.091		20,1	7,93	5,93
Dược phẩm		9.926		-29,7	7,09	9,07
Linh kiện, phụ tùng ô tô		9.830		-45,3	7,02	11,55
Chế phẩm thực phẩm khác		9.341		9,3	6,68	5,49
Sữa và sản phẩm sữa		6.971		25,4	4,98	3,57
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		6.169		365,6	4,41	0,85
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		6.061		21,5	4,33	3,20
Chất dẻo nguyên liệu	1.758	4.322	-53,9	-42,8	3,09	4,86
Sản phẩm từ sắt thép		2.482		-38,7	1,77	2,60
Sản phẩm từ chất dẻo		1.864		4,8	1,33	1,14
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		1.219		51,8	0,87	0,52
Sắt thép các loại	579	744	-22,7	8,8	0,53	0,44
Xơ, sợi dệt các loại	27	699	-28,9	-40,5	0,50	0,75
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		647		12,3	0,46	0,37
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		525		189,2	0,38	0,12
Cao su	66	256	-68,4	-71,1	0,18	0,57
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		174		-46,0	0,12	0,21
Dây điện và dây cáp điện		143		-67,2	0,10	0,28
Hàng hóa khác		35.121		-16,8	25,10	27,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

# Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

## SANG ĐAN MẠCH TĂNG MẠNH

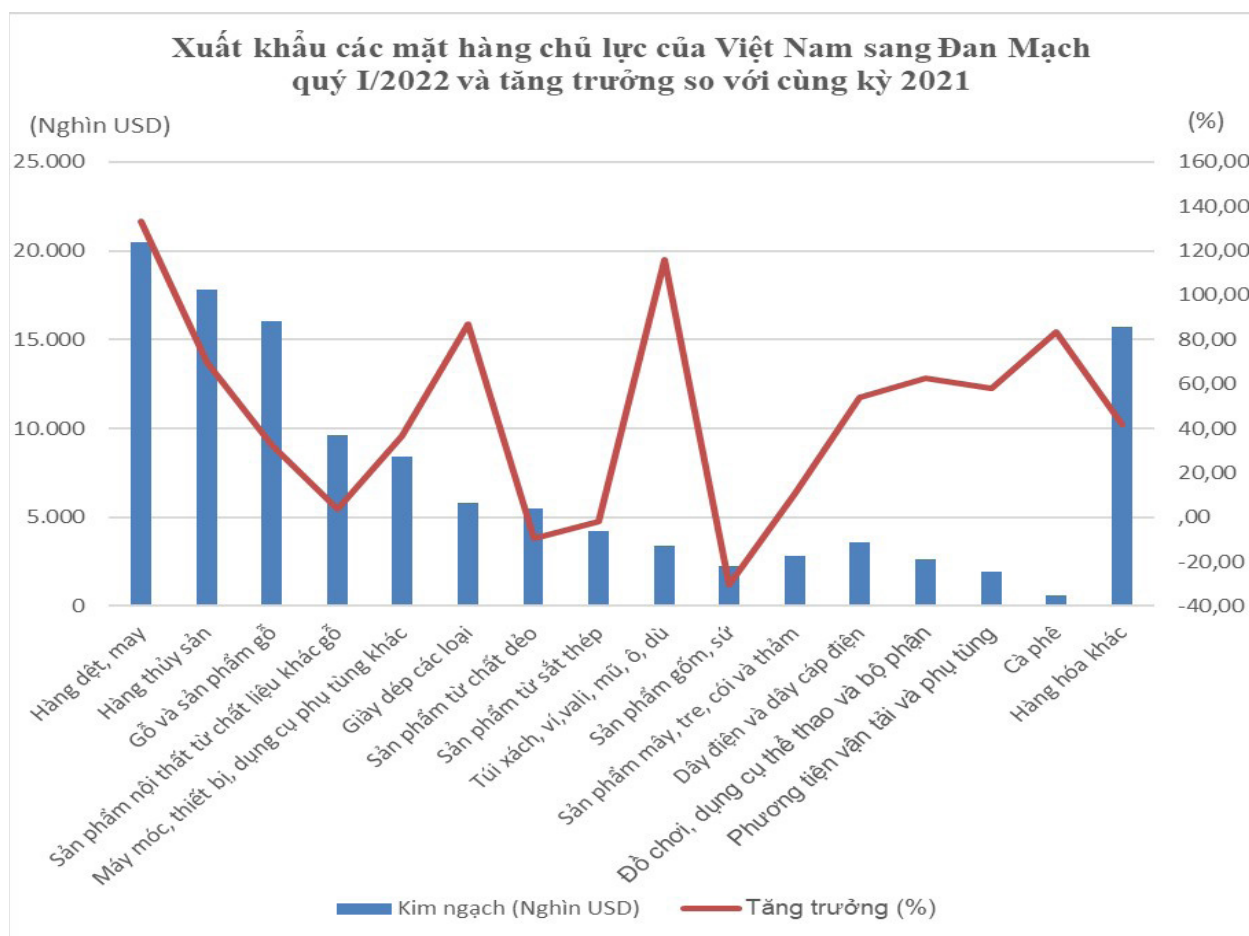


Quý I/2022, trong Liên minh châu Âu, Đan Mạch là một trong những thị trường có tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch đạt 120,85 triệu USD, tăng 43,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu 3 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất gồm: hàng dệt may, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ cùng tăng trưởng mạnh. Cụ thể, hàng dệt may là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Đan Mạch cao nhất của Việt Nam, đạt 20,5 triệu USD, tăng 133,4% so với cùng kỳ năm

2021; kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản đạt 17,8 triệu USD, tăng 69,7%; kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16 triệu USD, tăng 32,6%. Xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch trong quý I/2022 cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, đạt 5,8 triệu USD, tăng 86,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu sản phẩm từ chất dẻo, sản phẩm từ sắt thép và sản phẩm gốm sứ của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch trong quý I/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021, lần lượt giảm 9,7%, 1,7% và 30,1%.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Đan Mạch của Việt Nam trong quý I/2022

Mặt hàng	Quý I/2022 (Nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)
<b>Tổng</b>	<b>120.853</b>	<b>43,4</b>
Hàng dệt, may	20.496	133,4
Hàng thủy sản	17.801	69,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.005	32,6
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	9.632	3,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8.385	36,5
Giày dép các loại	5.831	86,8
Sản phẩm từ chất dẻo	5.494	-9,7
Sản phẩm từ sắt thép	4.232	-1,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	3.396	116,0
Sản phẩm gốm, sứ	2.228	-30,1
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	2.852	10,8
Dây điện và dây cáp điện	3.574	53,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2.654	62,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.957	57,8
Cà phê	629	83,2
Hàng hóa khác	15.689	41,6

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng của Việt Nam sang thị trường Đan Mạch trong quý I/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 trong bối cảnh kinh tế Đan Mạch phục hồi tích cực sau đại dịch và chi tiêu tiêu dùng tăng.

Theo Ngân hàng Trung ương Đan Mạch, nền kinh tế của nước này phục hồi sau đại dịch nhanh hơn so với hầu hết các nước phát triển khác. Ngân hàng Trung ương Đan Mạch dự báo tổng sản phẩm quốc nội của nước này sẽ tăng 2,1% trong năm 2022, giảm 1 điểm phần trăm so với dự báo trước đó do lạm phát cao nhất trong ba thập kỷ đang bắt đầu tác động đến nền kinh tế và tác động của căng thẳng Nga – Ucraina. Trong một kịch bản rủi ro, khi khả năng tiếp cận năng lượng từ Nga đến châu Âu bị cắt giảm, Ngân hàng Trung ương Đan Mạch dự kiến tăng trưởng GDP của nước này năm 2022 ở mức 0,9% và lạm phát ở mức 8,8%, do giá năng lượng tăng cao.

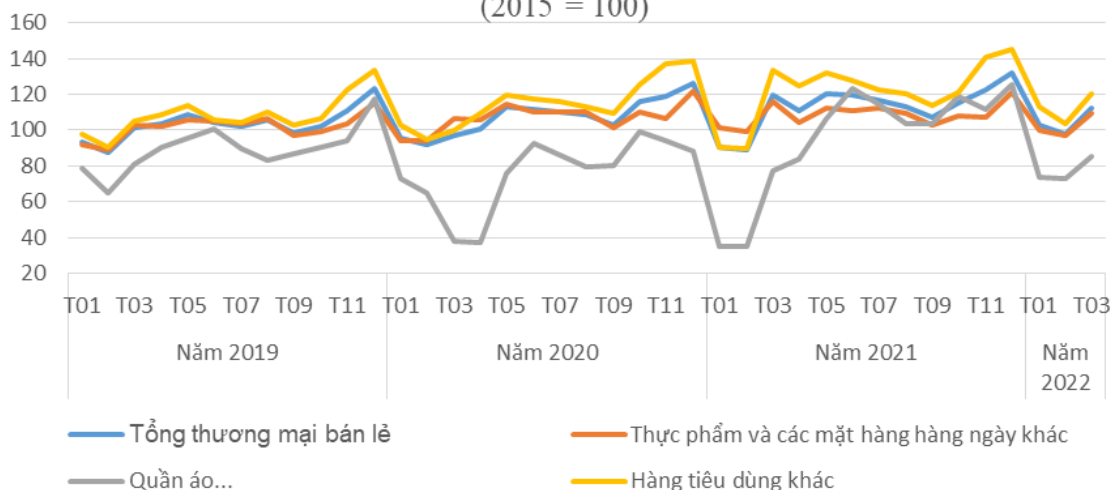
Trong khi đó, dữ liệu của Đan Mạch cho thấy chi tiêu nói chung đã tăng 12,3% trong tháng 4/2022 so với tháng 4/2019. Lễ Phục sinh phần nào làm ảnh hưởng đến bức tranh tiêu dùng, nhưng nhìn chung

chi tiêu tiêu dùng vẫn tiếp tục tăng, mặc dù giá cả tăng và tâm lý người tiêu dùng rất thấp. Trong lĩnh vực bán lẻ, chi tiêu tăng 11,9% trong tháng 4/2022 và 8,8% trong tháng 3/2022 so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, đây là mức tăng trưởng trên danh nghĩa trong bối cảnh giá hàng hóa tiêu dùng tăng cao.

Dữ liệu trong tháng 4/2022 cho thấy, trong lĩnh vực bán lẻ, chi tiêu cho quần áo, giày dép và các mặt hàng liên quan đến gia đình như đồ nội thất và vật liệu xây dựng đang tăng trưởng chậm lại, sau khi phục hồi mạnh mẽ và vượt mức trước đại dịch trong năm 2021 và 3 tháng đầu năm 2022. Tuy tăng trưởng chậm lại, nhưng chi tiêu cho quần áo, giày dép và các mặt hàng liên quan của Đan Mạch đã về mức tương đương với trước đại dịch. Do đó, các mặt hàng xuất khẩu này của Việt Nam vẫn còn tiềm năng khai thác thị trường Đan Mạch. Hơn nữa, với lộ trình giảm thuế theo Hiệp định EVFTA, khả năng cạnh tranh nhiều mặt hàng của Việt Nam tại Đan Mạch sẽ tăng lên, nhất là trong bối cảnh lạm phát tăng cao, giá cả sẽ là yếu tố quan trọng trong quyết định tiêu dùng của người dân.



**Chỉ số thương mại bán lẻ của Đan Mạch giai đoạn 2019 - 2022**  
(2015 = 100)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Đan Mạch

**Về nhập khẩu:** Quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đan Mạch giảm so với cùng kỳ năm 2021 do nhập khẩu hầu hết các mặt hàng giảm như: Dược phẩm giảm 33%; Sản phẩm hóa chất giảm 24,3%; Hàng thủy sản giảm 37,6%.

Trong khi đó, nhập khẩu mặt hàng có kim ngạch lớn nhất là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng

20,3% so với cùng kỳ năm 2021; nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 51%; Sữa và sản phẩm sữa tăng mạnh nhất với mức tăng 211,5%.

Trong thời gian tới, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đan Mạch sẽ phục hồi khi hoạt động sản xuất công nghiệp của Việt Nam ngày càng ổn định sau khi bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19 trong các tháng đầu năm 2022.

## Thương mại hai chiều giữa

# VIỆT NAM VÀ THỤY ĐIỂN

## CÒN NHIỀU TIỀM NĂNG



**T**hụy Điển là thị trường cửa ngõ thuộc khu vực Bắc Âu và hiện đang là đối tác thương mại tiềm năng của Việt Nam tại Liên minh châu Âu. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Thụy Điển có tính bổ trợ lẫn nhau, không cạnh tranh trực tiếp. Trong những năm gần đây, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc đẩy mạnh tăng cường quan hệ thương mại giữa Việt Nam – Thụy Điển nhưng nhìn chung kết quả đạt được vẫn chưa được như kỳ vọng bởi nhiều nguyên nhân.

Trong đó, nguyên nhân chính là do thị trường này có đặc điểm địa lý xa xôi, dân số ít, đơn hàng nhỏ, nhưng đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng rất khắt khe, thậm chí cao hơn so với một số quốc gia EU khác. Vì vậy rất ít doanh nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này. Ở chiều ngược lại, thế mạnh của Thụy Điển là các mặt hàng máy móc phụ tùng, viễn thông với giá thành cao, do đó nhập khẩu về Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Thụy Điển trong quý 1/2022 đạt 397,3 triệu USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước và mới chỉ chiếm 2,6% trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với EU, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 2,7% trong quý 1/2021 và mức 3,2% trong quý 1/2020.



Con số này phần nào cho thấy, mặc dù Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) đã đi vào thực thi từ tháng 8/2020 và mở ra nhiều cơ hội hợp tác kinh tế, đầu tư giữa Việt Nam và Thụy Điển, nhưng đến thời điểm này vẫn chưa phát huy được như kỳ vọng đối với nhiều mặt hàng.

Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Thụy Điển hiện cao gấp khoảng 3 lần so với nhập khẩu nên cán cân thương mại luôn nghiêng về trạng thái xuất siêu. Riêng trong quý 1/2022, xuất siêu của Việt Nam sang Thụy Điển đạt 207,5 triệu USD, tăng 15,4% so với mức xuất siêu trong quý 1/2021. Với kết quả này, Thụy Điển hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ 10 của Việt Nam trong Liên minh châu Âu.

### **Về xuất khẩu:**

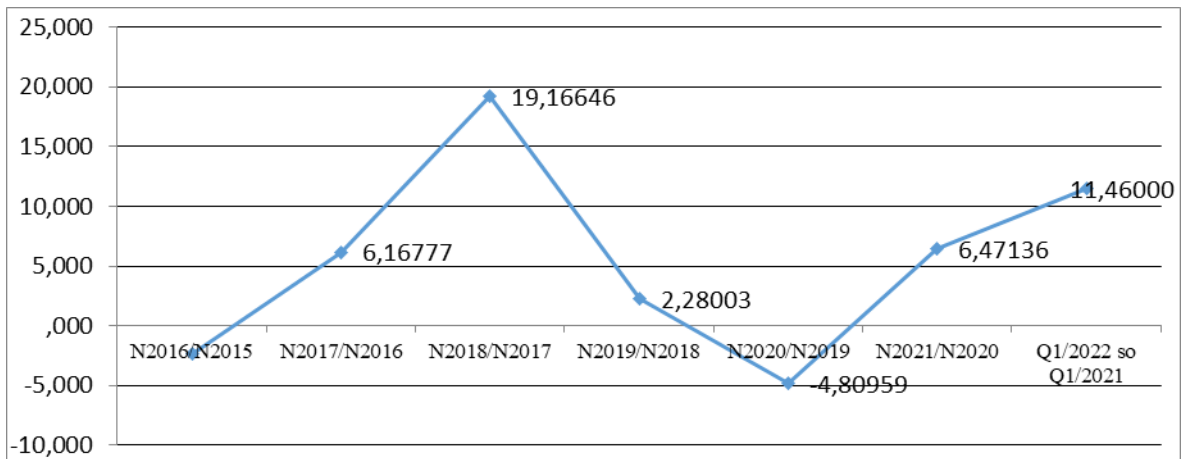
Trong giai đoạn 2016-2021, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Thụy Điển nhìn chung không ổn định, mức tăng trưởng bình quân trong cả giai đoạn này cũng chỉ đạt 5,1%, thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân lên tới 34% của xuất khẩu sang toàn khối EU. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2020 đã giảm 4,81% so với năm 2019 - giai đoạn dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát ảnh hưởng đến hoạt động thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Thụy Điển trong năm 2021 đã dần hồi phục và đạt mức tăng trưởng 6,5%.

Trong quý 1/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Thụy Điển đạt 302,4 triệu USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU, thấp hơn so với mức tăng trưởng 18,8% của xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU.

Với đặc điểm là thị trường có dung lượng nhỏ và vị trí địa lý xa nên trong bối cảnh chuỗi cung ứng bị đình trệ, giá cước vận chuyển tăng cao kỷ lục, một số doanh nghiệp Thụy Điển đã chuyển hướng nhập khẩu từ các thị trường phân phối lớn ở châu Âu thay vì nhập khẩu trực tiếp từ Việt Nam.



**Bảng: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang Thụy Điển qua các năm (%)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong 3 tháng đầu năm 2022, cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu sang Thụy Điển tập trung chủ yếu là các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến (chiếm tới 98%). Trong đó, các mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường này là điện thoại các loại và linh kiện; sản phẩm từ sắt thép; hàng dệt may; giày dép; máy móc thiết bị; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện...

Đáng chú ý, xuất khẩu sản phẩm từ sắt thép tăng mạnh 253,2% so với cùng kỳ năm trước lên 43,4 triệu USD, chiếm tới 14,4% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Thụy Điển và chiếm 16,1% trên tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang EU.

Trong khi đó, mặc dù điện thoại các loại và linh kiện vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Thụy Điển nhưng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này trong 3 tháng qua đã giảm 32,1% xuống 88,6 triệu USD, chiếm 29,3% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Thụy Điển.

Ngoài ra, các mặt hàng nông sản của Việt Nam cũng còn nhiều dư địa tại thị trường Thụy Điển. Hiện trong nhóm hàng nông sản, mới chỉ có mặt hàng cao su và gạo xuất hiện trên bảng số liệu thống kê các mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang Thụy Điển nhưng với lượng và kim ngạch xuất khẩu còn khiêm tốn.

Tuy nhiên, vẫn ghi nhận sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc đẩy mạnh xuất khẩu gạo sang thị trường này. Riêng trong quý 1/2022, lượng gạo xuất khẩu sang Thụy Điển đạt 1,27 nghìn tấn, trị giá gần 927 triệu USD, tăng 273,3% về lượng và tăng 332,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Các lô hàng gạo xuất khẩu sang Thụy Điển đều có chất lượng và phẩm cấp cao với giá bình quân lên tới 729 USD/tấn.

Bên cạnh đó, mặc dù EU là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam, nhưng xuất khẩu thủy sản sang Thụy Điển vẫn rất hạn chế, chỉ đạt 4,9 triệu USD, mặc dù tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước nhưng mới chỉ chiếm 1,62% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Thụy Điển.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ thị trường Việt Nam chiếm tỷ trọng khoảng 0,4% trên tổng nhập khẩu thủy sản của Thụy Điển từ thế giới. Hiện chiếm tỷ trọng lớn trong nhập khẩu thủy sản của Thụy Điển là từ các thị trường thuộc châu Âu như Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan và Ba Lan. Tại khu vực châu Á, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với tỷ trọng hiện chiếm khoảng 1% trên tổng nhập khẩu của Thụy Điển.

### **Đánh giá triển vọng xuất khẩu**

Với lợi thế lớn từ Hiệp định EVFTA, Thụy Điển đang là thị trường rất tiềm năng để các doanh nghiệp đẩy mạnh khai thác và mở rộng mặt hàng xuất khẩu. Hiện hàng Việt Nam mới chỉ chiếm thị phần rất thấp tại thị trường Thụy Điển, trong khi nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Thụy Điển tập trung nhiều mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như sản phẩm nông nghiệp, giày dép, dệt may, đồ gỗ... Bên cạnh đó, người dân Thụy Điển lại đang tiêu dùng nhiều mặt hàng mang thương hiệu của các thị trường lân cận với Việt Nam như Trung Quốc, Malaysia hay Thái Lan.

Theo số liệu của ITC, hiện quy mô nhập khẩu của Thụy Điển lớn thứ 10 trong khối EU, với kim ngạch đạt gần 200 tỷ USD mỗi năm, gần bằng thị trường Áo với kim ngạch đạt khoảng 210 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, nếu như Việt Nam là thị trường nhập khẩu ngoại khối lớn thứ 4 của Áo với kim ngạch chiếm 1,8% tỷ trọng

thì nước ta mới chỉ là thị trường nhập khẩu ngoại khối lớn thứ 7 của Thụy Điển với kim ngạch chiếm 0,7% tỷ trọng. Trong đó, những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam còn nhiều dư địa khai thác tại Thụy Điển là mặt hàng gạo, cà phê, thủy sản, sản phẩm đồ gỗ, rau quả chế biến, hàng dệt may... Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh đang dần được kiểm soát tại EU, các biện pháp hạn chế được nới lỏng và kinh tế từng bước hồi phục cũng sẽ tạo thuận lợi hơn nữa

cho việc tăng cường xuất khẩu hàng hoá Việt Nam vào thị trường Thụy Điển trong thời gian tới.

Tuy nhiên, đây là thị trường với rất nhiều quy định khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn sản phẩm, vì vậy, hàng hóa muốn thâm nhập sâu hơn vào Thụy Điển phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bắt buộc của thị trường.

### Mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Thụy Điển quý I/2022

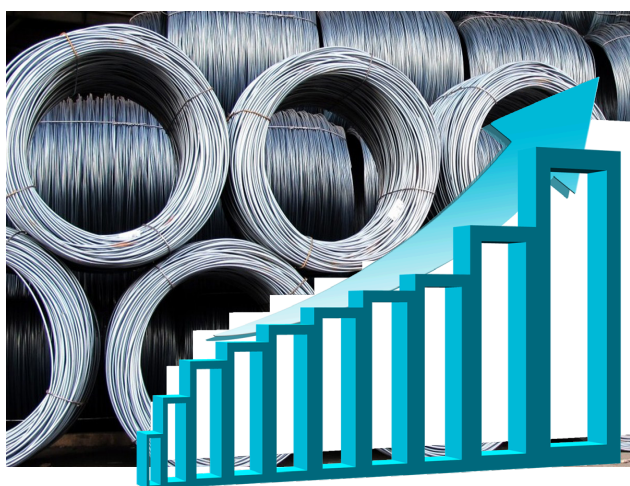
Thị trường	Quý I/2022	So sánh tăng/giảm	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	Q1/2021	Q1/2022
<b>Tổng KNXX</b>	<b>302.386</b>	<b>11,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	88.630	-32,1	48,13	29,31
Sản phẩm từ sắt thép	43.405	253,3	4,53	14,35
Hàng dệt, may	28.157	62,2	6,40	9,31
Giày dép các loại	25.399	42,2	6,58	8,40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	21.659	41,7	5,63	7,16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	19.232	80,8	3,92	6,36
Gỗ và sản phẩm gỗ	9.361	-5,6	3,66	3,10
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	7.657	-4,8	2,96	2,53
Hàng thủy sản	4.885	11,7	1,61	1,62
Sản phẩm từ chất dẻo	4.282	14,5	1,38	1,42
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.331	-3,5	1,27	1,10
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2.856	4,7	1,01	0,94
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	2.037	-16,7	0,90	0,67
Sản phẩm gốm, sứ	1.211	28,2	0,35	0,40
Kim loại thường khác và sản phẩm	332	-36,3	0,19	0,11
Gạo	926,9	332,5	0,08	0,31
Cao su	190	-26,6	0,10	0,06

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về nhập khẩu:

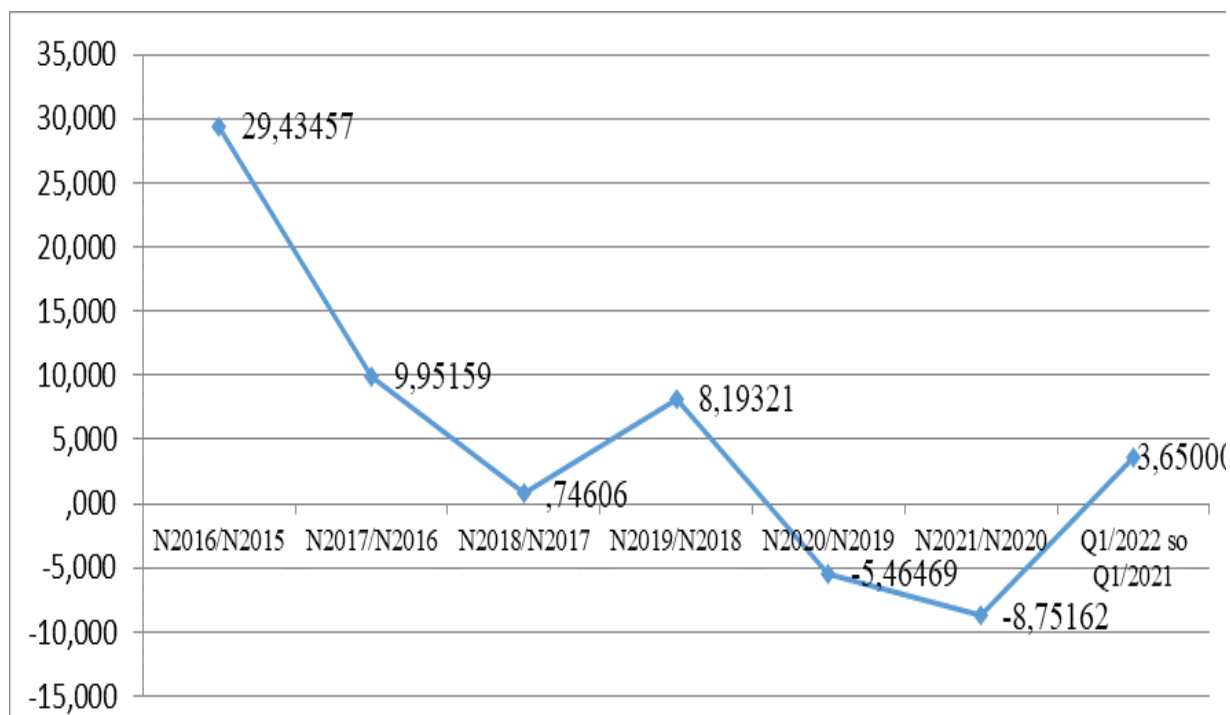
Trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Thụy Điển đạt 94,9 triệu USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2,4% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ Liên minh EU.

Trong 3 tháng qua, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Thụy Điển chủ yếu là các mặt hàng phục vụ sản xuất như máy móc thiết bị và nguyên liệu. Trong đó, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất, chiếm 33,1% tổng kim ngạch, đạt 31,4 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là nhóm hàng dược phẩm với 27,4 triệu USD, tăng 19,5% và chiếm 28,9% tổng kim ngạch nhập khẩu.



Ngoài ra, nhập khẩu một số mặt hàng từ Thụy Điển vẫn ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao cho dù quy mô nhập khẩu không lớn như: Sắt thép các loại (tăng 143,9%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 93,4%) hay chất dẻo nguyên liệu (tăng 52,9%).

**Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Thụy Điển qua các năm (%)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Thụy Điển quý I/2022**

Thị trường	Quý I/2022	So sánh tăng/giảm	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)	(%)	Q1/2021	Q1/2022
<b>Tổng KNNK</b>	<b>94.926</b>	<b>3,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	31.426	-8,5	37,49	33,11
Dược phẩm	27.438	19,5	25,08	28,90
Giấy các loại	5.530	-26,3	8,19	5,83
Sắt thép các loại	5.205	143,9	2,33	5,48
Sản phẩm hóa chất	3.317	-14,8	4,25	3,49
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.241	-46,0	4,53	2,36
Chất dẻo nguyên liệu	1.184	52,9	0,85	1,25
Sản phẩm từ sắt thép	1.085	-56,0	2,69	1,14
Sản phẩm từ chất dẻo	983	-6,0	1,14	1,04
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	939	93,4	0,53	0,99
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	539	38,4	0,43	0,57
Điện thoại các loại và linh kiện	44			0,05

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

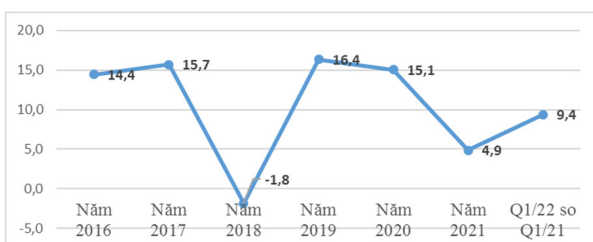
# EU TIẾP TỤC LÀ THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU DƯỢC PHẨM LỚN NHẤT CỦA VIỆT NAM

**T**rong những năm gần đây, EU luôn là thị trường nhập khẩu dược phẩm hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch lớn hơn nhiều so với các thị trường kế tiếp như Trung Quốc, Hoa Kỳ hay Ấn Độ. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ EU đang có xu hướng giảm dần, nhất là kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nếu như trong năm 2020, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU chiếm 53% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam thì đến năm 2021 giảm còn 46%. Riêng trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU đạt 386,5 triệu USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 45% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng chiếm 51,7% cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU luôn thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu dược phẩm chung.

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do các doanh nghiệp tập trung đẩy mạnh nhập khẩu vắc xin Covid-19 từ Hoa Kỳ và các nhóm thuốc phòng dịch, chủ yếu đến từ Trung Quốc, Ấn Độ hay Nhật Bản. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên hoạt động khám chữa bệnh của người dân còn hạn chế, khiến việc sử dụng thuốc qua kênh ETC sụt giảm so với giai đoạn trước. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến tốc độ nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU thấp hơn bởi EU là thị trường cung cấp nhiều loại thuốc đặc trị, biệt dược, thuốc được chỉ định bán theo đơn của Việt Nam.

**Bảng: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU qua các năm (%)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*



Trong 3 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU về Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm trước ở hầu hết các thị trường trong khối. Trong danh sách 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất chỉ có thị trường Pháp và Hà Lan giảm mạnh trên 20%, các thị trường còn lại đều ghi nhận mức tăng trưởng khá. Trong đó, nhiều thị trường tăng trên 20% như Đức, Bỉ, Áo hay Ba Lan.

Trong đó, Đức đã vượt qua Pháp trở thành thị trường cung cấp thuốc số 1 của Việt Nam với kim ngạch bỏ xa so với các thị trường tiếp sau. Trong quý I/2022, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ Đức đạt 100,7 triệu USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 26,1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU, cải thiện rõ rệt so với mức tỷ trọng gần 21% trong quý I/2021.

Tiếp theo là thị trường Pháp với kim ngạch nhập khẩu trong 3 tháng qua đạt 79,8 triệu USD, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước và chỉ chiếm 20,7% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu dược phẩm từ EU, giảm mạnh so với tỷ trọng chiếm 30,6% trong quý I/2021.

Trong thời gian qua, nhập khẩu thuốc tân dược từ Pháp liên tục sụt giảm. Trong năm 2021, nhập khẩu từ thị trường này giảm tới 27,5% so với năm 2020 xuống 367 triệu USD, trong khi kim ngạch nhập khẩu dược phẩm chung vẫn tăng 21,4%. Một trong những nguyên nhân chính khiến nhập khẩu dược phẩm từ Pháp giảm trong 3 tháng qua là do các doanh nghiệp trong nước hạn chế nhập về các mặt hàng vốn là thế mạnh và được nhập nhiều từ thị trường này như vắc xin 6 trong 1 Hexaxim, vắc xin bại liệt IPV; vắc xin phòng cúm Vaxigrip Tetra hay thuốc điều trị ung thư Navelbine 30mg ...

Tiêu biểu như vắc xin 6 trong 1 Hexaxim, nếu như trong quý 1/2021 đây là mặt hàng được nhập về nhiều nhất từ Pháp, thì trong quý 1 năm nay không có lô hàng nào được nhập về. Thay vào đó, các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu vắc xin 5 trong 1 Infarix Hexa từ Bỉ để thay thế nguồn thiếu hụt từ Pháp.

Cùng với việc đẩy mạnh nhập khẩu vắc xin Infarix Hexa, nhu cầu tiêm các loại vắc xin phế cầu của

người dân ở mức cao nhằm ngăn ngừa bội nhiễm do mắc Covid-19, khiến lượng nhập vắc xin phế cầu Synflorix và Prevenar 13 từ Bỉ gia tăng.

Đây là nguyên nhân chính khiến nhập khẩu dược phẩm từ Bỉ trong 3 tháng qua tăng tới 54% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,4 triệu USD, đánh dấu mức tăng cao nhất trong số các thị trường nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ EU.

### Các thị trường nhập khẩu dược phẩm chủ lực của Việt Nam trong khối EU trong quý 1/2022

Thị trường	Quý 1/2022	So với quý 1/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn USD)		Q1/2021	Q1/2022
<b>Tổng KNNK từ EU</b>	<b>3.880.358</b>	<b>-3,1</b>		
<b>KNNK Dược phẩm từ EU</b>	<b>386.506</b>	<b>9,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Đức	100.669	36,2	20,91	26,05
Pháp	79.843	-26,2	30,6	20,66
Bỉ	52.408	54	9,63	13,56
Italia	34.075	16,4	8,28	8,82
Thụy Điển	27.438	19,5	6,5	7,1
Áo	21.891	26,5	4,9	5,66
Ai Len	18.755	5,2	5,04	4,85
Tây Ban Nha	14.102	11,7	3,57	3,65
Ba Lan	13.988	52,6	2,59	3,62
Hà Lan	9.926	-29,7	4	2,57
Hungari	7.821	36,9	1,62	2,02
Đan Mạch	5.589	-33	2,36	1,45

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong quý đầu năm 2022, cơ cấu nhóm thuốc nhập khẩu từ thị trường EU nhìn chung vẫn tập trung chủ yếu vào các nhóm thuốc vắc xin, kháng sinh, tiêu hóa, tim mạch, hạ nhiệt giảm đau, kháng viêm, ung thư, tim mạch, tiểu đường, vitamin, mắt, chống dị ứng và các loại thuốc bôi ngoài da. Trong đó, nhóm thuốc được nhập khẩu với số lượng lớn và đạt trị giá cao trong thời gian này là các loại thuốc có mã HS 30022090 (vắc xin các loại) với tỷ trọng chiếm 37,6%; mã 30049099 (thuốc đặc trị các vấn đề về đường hô hấp); mã 30049089 (thuốc trị các vấn đề về huyết áp) và mã 30042099 (nhóm thuốc kháng sinh beta-lactam thuộc nhóm Cephalosporin). Kim ngạch nhập khẩu cả 4 nhóm này chiếm 86% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu dược phẩm từ EU. Ngoại trừ nhóm 30042099 giảm 40,5%, các nhóm còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

### Đánh giá triển vọng

Trong thời gian tới, dự kiến hoạt động nhập khẩu dược phẩm từ thị trường EU sẽ ghi nhận tốc độ tăng

trường cao hơn trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ thuốc qua kênh ETC sẽ hồi phục trở lại nhờ áp lực do dịch Covid-19 lên hệ thống chăm sóc sức khỏe giảm bớt cộng với tác động tích cực từ Hiệp định EVFTA. Hiện Việt Nam đang trở thành thị trường xuất khẩu dược phẩm ngoại khối ngày càng quan trọng của EU.

Theo số liệu thống kê của ITC, trong tháng 1/2022, xuất khẩu mặt hàng dược phẩm (mã HS30) của 27 thị trường thuộc Liên minh EU đạt 44,7 tỷ USD, tăng 1,5% so với tháng 12/2021 và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Riêng xuất khẩu sang các thị trường ngoại khối đạt 23,4 tỷ USD, chiếm 52%.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang Việt Nam đạt 480,2 triệu USD, tăng tới 318,2% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, hiện Việt Nam là thị trường xuất khẩu dược phẩm ngoại khối lớn thứ 9 của EU trên thế giới và lớn thứ 3 tại châu Á, chỉ đứng sau Nhật Bản và Trung Quốc, cải thiện rõ rệt so với vị trí thứ 19 trên thế giới trong tháng 1/2021 và vị trí thứ 23 trong cả năm 2021.

# QUÝ I/2022: XUẤT KHẨU THỦ CÔNG MỸ NGHỆ SANG EU TĂNG MẠNH

**H**oạt động xuất khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ (TCMN - bao gồm sản phẩm mây, tre, cói, thảm và gốm sứ mỹ nghệ) của Việt Nam liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây và hiện đã có mặt tại 163 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, EU là thị trường xuất khẩu chủ lực các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Việt Nam, chiếm trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu TCMN của cả nước.

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu TCMN của Việt Nam sang EU trong quý 1/2022 đạt 91,88 triệu USD, tăng 38,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Sản phẩm mây, tre, cói, thảm là mặt hàng được xuất khẩu chủ yếu sang EU trong 3 tháng qua, đạt 66,30 triệu USD, tăng 38,0% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu TCMN sang thị trường này. Trong nhóm sản phẩm này, thảm là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất sang EU với 24,375 triệu USD, tăng 70,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là các chủng loại: cói đan đạt 11,62 triệu USD, tăng 47,3%; tre đan 9,90 triệu USD, tăng



39,9%; lục bình đan đạt 6,70 triệu USD, tăng 29,7%...

Xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ sang thị trường EU trong quý 1/2022 đạt 25,585 triệu USD, tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong nhóm sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ thì chậu gốm sứ và gốm sứ trang trí là 2 chủng loại được xuất khẩu chủ yếu sang EU. 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chậu gốm sứ và gốm sứ trang trí sang EU đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021: xuất khẩu chậu gốm sứ đạt 19,28 triệu USD, tăng 39,0%; gốm sứ trang trí đạt 6,17 triệu USD, tăng 48,2%.

## Các chủng loại TCMN xuất khẩu sang EU trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Chủng loại	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 02/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 3 tháng đầu năm 2021 (%)
Mây tre	Thảm	7.481	12,5	22,5	24.375	70,4
	Cói đan	4.515	64,5	36,4	11.616	47,3
	Tre đan	3.771	69,8	39,1	9.896	39,9
	Lục bình đan	2.301	52,6	1,7	6.697	29,7
	Mây đan	1.533	50,3	0,1	4.167	1,0
	Loại khác	3.318	58,5	5,1	9.547	2,5
	<b>Tổng</b>	<b>22.919</b>	<b>41,1</b>	<b>19,8</b>	<b>66.298</b>	<b>38,0</b>
Gốm sứ	Chậu gốm sứ	7.173	117,0	116,6	18.280	39,0
	Gốm sứ trang trí	2.274	196,2	43,9	6.166	48,2
	Gốm sứ gia dụng	239	157,5	91,0	872	70,1
	Bình gốm sứ	117	-8,9	197,1	253	0,4
	Loại khác	10	145,0	-53,8	14	-67,9
<b>Tổng</b>	<b>9.812</b>	<b>128,3</b>	<b>93,3</b>	<b>25.585</b>	<b>41,2</b>	

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sản phẩm TCMN sang hầu hết các thị trường thuộc EU đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha tăng mạnh, vượt qua Hà Lan, Đức để trở thành thị trường thuộc EU nhập khẩu nhiều nhất TCMN của Việt Nam, đạt 16,11 triệu USD, tăng 155,3% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu TCMN sang thị trường Tây Ban Nha tăng mạnh chủ yếu là do xuất khẩu thảm và cói đan tăng mạnh. Cụ thể: xuất khẩu thảm đạt 10,99 triệu USD, tăng 221,2% so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu cói đan đạt 2,08 triệu USD, tăng 141,3%. Tây Ban Nha là thị trường nhập khẩu TCMN tiềm năng của Việt Nam.

Tây Ban Nha là thị trường có GDP thuộc top đầu EU, cũng là đối tác thương mại lớn thứ 6 của Việt Nam trong khối EU. Tây Ban Nha nhập khẩu TCMN không chỉ đáp ứng nhu cầu nội địa mà còn nhằm khai thác khách du lịch.

Xuất khẩu TCMN sang thị trường Pháp trong 3 tháng đầu năm 2022 cũng tăng mạnh, đạt 15,77 triệu USD, tăng 68,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Các chủng loại TCMN được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Pháp là: thảm, tre đan, cói đan, chậu gốm sứ, gốm sứ trang trí, lục bình đan...

### Xuất khẩu TCMN sang các thị trường thuộc EU trong tháng 3/2022 và 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 3/2022 (nghìn USD)	So với tháng 02/2022 (%)	So với tháng 3/2021 (%)	3 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 3 tháng đầu năm 2021 (%)	Tỷ trọng 3 tháng đầu năm (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>32.731</b>	<b>59,3</b>	<b>35,2</b>	<b>91.883</b>	<b>38,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Tây Ban Nha	5.951	30,9	144,9	16.106	155,3	17,5	9,5
Pháp	5.012	56,9	66,3	15.771	68,8	17,2	14,1
Đức	6.318	94,7	53,2	15.315	37,7	16,7	16,8
Hà Lan	4.871	115,5	19,0	12.727	0,9	13,9	19,1
Italia	2.033	-10,3	13,5	7.478	67,4	8,1	6,8
Bỉ	1.222	-7,6	-46,7	5.208	13,0	5,7	7,0
Đan Mạch	2.198	173,6	34,5	4.865	-10,6	5,3	8,2
Thụy Điển	1.842	136,7	6,6	4.507	3,8	4,9	6,6
Ba Lan	1.289	37,8	31,5	3.742	21,1	4,1	4,7
Hy Lạp	552	267,6	-5,1	1.199	40,8	1,3	1,3
Âi Len	286	-9,3	-5,3	1.041	-1,0	1,1	1,6
Rumani	378	93,9	2,8	930	54,0	1,0	0,9
Phần Lan	133	35,4	-13,2	878	68,7	1,0	0,8
Bồ Đào Nha	189	7,4	-53,6	792	26,5	0,9	0,9
Síp	62	61,7	58,8	251	202,2	0,3	0,1
Bungari	141	109,1	41,9	240	2,7	0,3	0,4
Croatia	93	-	112,0	221	393,4	0,2	0,1
Hunggary	54	19,3	77,8	167	60,3	0,2	0,2
Áo	0	-100,0	-	114	-23,3	0,1	0,2
Slovenia	15	200,2	-30,2	112	-63,1	0,1	0,5
Cộng Hoà Séc	21	-73,3	-	98	16.223,6	0,1	0,0
Lítva	53	-	203,8	53	30,0	0,1	0,1
Látvia	16	105,7	-74,6	42	-78,2	0,0	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhu cầu nhập khẩu TCMN (bao gồm sản phẩm mây, tre, cói, thảm và gốm sứ mỹ nghệ) của EU tăng trưởng bình quân 5,1%/năm trong giai đoạn 2016 – 2021, với kim ngạch nhập khẩu năm 2016 đạt 7,50 tỷ USD, tăng lên 9,63 tỷ USD trong năm 2021. Thảm (HS 57) là chủng loại được nhập khẩu nhiều nhất vào EU trong giai đoạn 2016 – 2021, chiếm khoảng 54% tổng kim ngạch nhập khẩu TCMN vào EU. Đây là mặt hàng mà Việt Nam đang đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU trong thời gian qua và đạt tăng trưởng cao.

Với mặt hàng mây, tre, cói (HS 46, 940152, 940153,

940159) - Việt Nam đứng thứ 2 trong số các thị trường ngoại khối cung cấp sản phẩm mây, tre, cói cho EU, với tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2016 – 2021 đạt 14,6%/năm, từ mức kim ngạch 66,85 triệu USD trong năm 2016, tăng lên 132,28 triệu USD trong năm 2021.

Đối với mặt hàng gốm sứ mỹ nghệ (HS 6911, 6912, 6913, 6914) - Việt Nam đứng thứ 3 (sau Trung Quốc và Thái Lan) trong số các thị trường cung cấp gốm sứ mỹ nghệ cho EU, với tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2016 – 2021 đạt 7,6%/năm. Các sản phẩm Việt Nam cung cấp cho EU chủ yếu là gốm sứ trang trí, tượng gốm sứ.

### Các thị trường ngoại khối cung cấp TCMN (sản phẩm mây, tre, cói, thảm và sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ) cho EU trong giai đoạn 2016 - 2021

Thị trường	Năm 2016 (nghìn USD)	Năm 2021 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Năm 2016	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>3.204.803</b>	<b>4.493.579</b>	<b>7,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	1.444.431	2.126.600	8,0	45,1	47,3
Thổ Nhĩ Kỳ	404.024	558.601	6,7	12,6	12,4
Ấn Độ	344.777	475.595	6,6	10,8	10,6
<b>Việt Nam</b>	<b>130.616</b>	<b>280.591</b>	<b>16,5</b>	<b>4,1</b>	<b>6,2</b>
Anh	218.477	229.252	1,0	6,8	5,1
Indonesia	56.751	119.478	16,1	1,8	2,7
Thái Lan	100.935	102.110	0,2	3,1	2,3
Ai Cập	74.240	98.399	5,8	2,3	2,2
Bangladesh	32.285	70.331	16,8	1,0	1,6
Thụy Sĩ	67.978	65.961	-0,6	2,1	1,5
Mỹ	53.577	41.821	-4,8	1,7	0,9
Iran	42.052	32.683	-4,9	1,3	0,7
Pakistan	36.167	29.170	-4,2	1,1	0,6
Morocco	15.596	24.263	9,2	0,5	0,5
Mexico	5.352	21.729	32,3	0,2	0,5
Séc-bia	11.376	20.220	12,2	0,4	0,4
Nhật Bản	15.704	19.605	4,5	0,5	0,4
Ukraina	3.519	17.692	38,1	0,1	0,4
Nepan	19.701	16.900	-3,0	0,6	0,4
Madagascar	6.098	14.859	19,5	0,2	0,3
UAE	17.744	12.665	-6,5	0,6	0,3
Moldova	6.772	12.133	12,4	0,2	0,3
Hàn Quốc	10.928	11.338	0,7	0,3	0,3

Nguồn: Eurostat



Khi Việt Nam ngày càng tham gia sâu rộng vào kinh tế thế giới sẽ mở ra không ít cơ hội cho các ngành kinh tế nói chung và ngành sản xuất TCMN nói riêng. Khách nước ngoài muốn tìm đến nguồn gốc Á Đông với những sản phẩm do chính bàn tay lao động thủ công của người thợ tạo nên từ những nguyên liệu tự nhiên. Thị trường lớn, giá cả hợp lý, khả năng luân chuyển vốn nhanh hơn là những thuận lợi rất lớn cho sản xuất. Đó là một tương lai triển vọng về phát triển hàng TCMN truyền thống nước ta.

Việc thực thi EVFTA đang mở ra rất nhiều cơ hội xuất khẩu cho các sản phẩm TCMN. Hiện thậm chí là mặt hàng tận dụng tốt nhất những ưu đãi của Hiệp định, khi xuất khẩu thậm chí sang EU tăng trưởng rất mạnh trong thời gian qua. Mặc dù vậy, xuất khẩu thậm chí của Việt Nam sang EU hiện mới chỉ chiếm khoảng 3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào EU.

Mây, tre, cói và các sản phẩm tết bện khác là mặt hàng Việt Nam có thị phần lớn nhất trong số các mặt

hàng TCMN xuất khẩu sang EU, khi chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này vào EU.

Trong thời gian tới, để hàng TCMN Việt Nam thâm nhập hơn nữa vào thị trường EU, các doanh nghiệp nên nghiên cứu hợp tác đi đến xây dựng thương hiệu chung cho hàng hóa xuất khẩu và liên kết chuỗi sản xuất, cung ứng với các đối tác EU. Bên cạnh đó cần tăng cường tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại; nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ và năng lực sản xuất, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn hiện hành. Doanh nghiệp cũng cần lưu ý đến trách nhiệm xã hội trong sản xuất, xuất khẩu hàng hóa sang EU. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần thường xuyên đổi mới mẫu mã, màu sắc sản phẩm theo xu hướng nội thất của thị trường tiêu dùng; chất lượng sản phẩm phải được đảm bảo và duy trì; đẩy mạnh kinh doanh trên nền tảng số hóa và tham gia các kỳ hội chợ chuyên ngành uy tín.





## QUÝ I/2022, XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ của Việt Nam sang EU tăng trưởng khả quan

Quý I/2022, hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam với các nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) diễn ra khá sôi động. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang EU ở mức thấp, chưa tương xứng với quy mô thị trường cũng như tiềm năng phát triển của ngành.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang EU đạt xấp xỉ 48,15 triệu USD, tăng 21,3% so với quý I/2021 và tăng 14,6% so với quý I/2020. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả sang EU chiếm 5,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, cao hơn so với tỷ trọng 4,1% trong quý I/2021.

Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng trên có tác động tích cực của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU. Trước khi EVFTA có hiệu lực, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi (GSP), nhưng vẫn ở mức khá cao, từ 10 - 20%. Với việc thực thi EVFTA từ ngày 01/8/2020, khoảng 94% trong tổng số 547 dòng thuế nhóm hàng rau, quả tươi và chế biến được EU cắt giảm về 0%, trong đó có nhiều mặt hàng rau, quả có thể mạnh xuất khẩu

của Việt Nam. Đây là một lợi thế cạnh tranh rất lớn so với các mặt hàng nông sản của các nước ở châu Á (vì có nhiều mặt hàng tương đồng), đặt biệt với hai nhà cung ứng nông sản lớn Thái Lan và Trung Quốc, do chưa có Hiệp định thương mại tự do với EU.

Quý I/2022, ngành hàng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi tăng mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường thành viên EU, giúp ngành hàng giữ vững tốc độ tăng trưởng, bấp chập khó khăn về chi phí logistics ở mức cao. Ngành rau quả Việt Nam nỗ lực gia tăng xuất khẩu vào những thị trường có dung lượng nhập khẩu lớn như Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan, đồng thời, doanh nghiệp hàng rau quả Việt Nam đã khai thác khá tốt các thị trường ngách EU như Phần Lan, Ba Lan, Đan Mạch, CH Séc, Hungary, Ai len.

Đơn cử như: kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao trong quý I/2022 so với quý I/2021 và so với quý I/2020, gồm: Đức, Italia, Phần Lan, Ba Lan, Rumani, Thụy Điển. Ngược lại, tốc độ xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Pháp giảm 7,2% so với quý I/2021, nhưng vẫn tăng trưởng 23,9% so với quý I/2020.

### Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường thành viên EU trong quý I/2022

Thị trường	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)	So với quý I/2020 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Quý I/2022	Quý I/2021	Quý I/2020
<b>Tổng</b>	<b>48.147</b>	<b>21,3</b>	<b>14,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	100,00
Hà Lan	16.948	3,8	-9,0	35,20	41,14	44,30
Pháp	10.400	-7,2	23,9	21,60	28,26	19,97
Đức	5.553	68,8	2,5	11,53	8,29	12,89
Italia	3.590	126,4	60,8	7,46	4,00	5,31
Phần Lan	2.363	268,7	8.684,5	4,91	1,62	0,06
Bỉ	2.119	38,3	-5,7	4,40	3,86	5,34
Ba Lan	1.800	32,3	157,8	3,74	3,43	1,66
Tây Ban Nha	1.627	27,2	8,7	3,38	3,22	3,56
Litva	923	345,4	1,4	1,92	0,52	2,17
Rumani	736	106,8	90,1	1,53	0,90	0,92
Thụy Điển	551	59,8	39,6	1,14	0,87	0,94
Bồ Đào Nha	543	75,9	44,7	1,13	0,78	0,89
Đan Mạch	393	-27,8	201,6	0,82	1,37	0,31
Séc	206	-15,9	49,8	0,43	0,62	0,33
Estonia	144	44,8	-46,8	0,30	0,25	0,64
Latvia	100	-30,5	346,5	0,21	0,36	0,05
Ai Len	56	-9,9	656,1	0,12	0,16	0,02
Hy Lạp	45	813,5	-31,1	0,09	0,01	0,15
Hungary	15	-60,5	-66,2	0,03	0,09	0,10
Slovenia	11	-70,4	-74,0	0,02	0,09	0,10
Manta	9	214,4		0,02	0,01	0,00
Sip	9		87,7	0,02	0,00	0,01
Áo	9	-51,7	-44,7	0,02	0,04	0,04

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý I/2022 so với quý I/2021, tốc độ xuất khẩu trái chanh leo, thanh long sang EU giảm, nhưng xuất khẩu trái xoài, dưa, vải tăng mạnh.

Cơ cấu chủng loại mặt hàng rau quả xuất khẩu sang EU khá đa dạng. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng sang EU, gồm: chanh leo, xoài, thanh long, hạt óc chó, dưa, hạnh nhân, dưa, chanh, hạt dẻ cười, ngô.

Đáng chú ý, xuất khẩu trái vải và sản phẩm chế biến từ trái vải sang thị trường EU trong 3 tháng đầu năm nay tăng hơn 20 lần so với quý I/2021 và tăng hơn 28 lần so với quý I/2020. Để đạt được tốc độ tăng trưởng trên là nhờ việc đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá hình ảnh trái vải của Việt Nam

tại EU trong thời gian qua. Trước đó, trong năm 2021, những lô quả vải tươi đầu tiên của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường châu Âu đã được đón nhận một cách hào hứng tại Pháp, Bỉ, Đức, Hà Lan, Cộng hòa Séc... Kết quả khả quan trên sẽ là nền tảng giúp ngành hàng rau quả Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu trái vải sang EU trong vụ mùa mới 2022 và những năm tiếp theo.

Đối với trái xoài, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang EU trong quý I/2022 ghi nhận mức tăng trưởng cao 77,3% so với quý I/2021 và tăng 115,1% so với quý I/2020, đạt xấp xỉ 6,73 triệu USD. Điều này phản ánh nhu cầu của EU về tiêu thụ trái cây nhiệt đới, trong đó có trái xoài có xu hướng tăng mạnh.

**Một số chủng loại hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang EU trong quý I/2022**

Chủng loại	Quý I/2022 (nghìn USD)	So với quý I/2021 (%)	So với quý I/2020 (%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK (%)		
				Quý I/2022	Quý I/2021	Quý I/2020
Chanh leo	10.224	-3,4	-14,2	21,32	26,66	28,61
Xoài	6.728	77,3	115,1	14,03	9,56	7,51
Thanh long	3.389	-28,0	12,7	7,07	11,85	7,22
Dừa	3.166	1,0	99,3	6,60	7,90	3,81
Dứa	2.967	80,2	71,1	6,19	4,15	4,16
Chanh	2.711	-2,1	43,0	5,65	6,98	4,55
Hạt óc chó	2.427	7,7	-32,8	5,06	5,68	8,67
Hạnh nhân	2.397	1.234,7	-19,9	5,00	0,45	7,18
Hạt dẻ cười	2.364	307,8	230,4	4,93	1,46	1,72
Ngô	1.851	41,3	20,6	3,86	3,30	3,68
Gừng	962	39,3	112,2	2,01	1,74	1,09
Vải	691	2.068,3	2.851,8	1,44	0,08	0,06
Sả	570	38,8	168,5	1,19	1,03	0,51
Hạt thông	552			1,15	0,00	0,00
Macadamia	523	1.442,3	345,9	1,09	0,09	0,28
Bưởi	455	10,2	80,2	0,95	1,04	0,61
Mãng cầu	435	-32,7	-31,5	0,91	1,63	1,52
Mít	409	78,9	11,8	0,85	0,58	0,88

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Với kết quả đạt được trong quý I/2022, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU trong quý II/2022 sẽ tiếp tục tăng trưởng ở mức cao. Nhận định trên dựa vào các yếu tố nguồn cung nội địa đang dần cải thiện chất lượng, đáp ứng được yêu cầu khắt khe từ thị trường EU, thêm một số loại trái cây của Việt Nam như trái vải đã được người tiêu dùng EU đón nhận. Việt Nam có thể xuất khẩu bất kỳ loại rau quả sang châu Âu (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô hoặc nước ép cô đặc), miễn là đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, trong đó cần có chứng nhận Global GAP và các điều kiện nguồn gốc xuất xứ.

Hoạt động thông quan hàng hóa được kỳ vọng sẽ diễn ra thuận lợi hơn vào năm 2022. Dung lượng nhập khẩu hàng rau quả của thị trường EU hiện rất lớn. Hàng năm, EU nhập khẩu một lượng rau quả lên tới 95,25 tỷ EUR (số liệu thống kê từ Eurostat năm 2021), tăng 3,1% so với năm 2020. Năm 2022, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng rau quả của EU được dự báo sẽ tiếp tục tăng. Thị hiếu tiêu dùng của người dân EU có sự thay đổi, do tác động của đại dịch thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ trái cây, rau củ có lợi cho sức khỏe của người dân tăng cao.

Riêng trong tháng 1/2022, EU nhập khẩu mặt hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 07, 20, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) từ thị trường thế giới đạt 7,84 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng 1/2021. Trong đó, EU nhập khẩu mặt hàng rau quả từ Việt Nam đạt 17 triệu EUR, tăng 74,8% so với tháng 1/2021. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU tăng từ 0,4% tháng 1/2021 lên 0,7% tháng 1/2022. Trong đó, thị phần trái xoài, ổi, măng cụt của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU chiếm 0,23% trong tháng 1/2022, tăng mạnh so với thị phần 0,09% trong tháng 1/2021.

Để gia tăng giá trị và mở rộng thị phần tại EU, trong thời gian tới ngành hàng rau quả Việt Nam cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương trực tuyến và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trực tuyến tại các sự kiện hội chợ và triển lãm quốc tế sở tại. Đồng thời, tăng cường theo dõi và kịp thời cập nhật khuyến cáo liên quan về các yêu cầu kỹ thuật và các trường hợp có thông báo vi phạm các yêu cầu kỹ thuật, kiểm dịch, an toàn môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm của các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam đến EU.

## EU ban hành ngưỡng dư lượng thủy ngân mới trong thủy sản và muối

Ngày 12/4/2022, Ủy ban châu Âu đã ban hành quy định số 2022/617, thay thế quy định 1881/2006 về dư lượng tối đa của thủy ngân trong thủy sản và muối.

Theo đó, dư lượng thủy ngân có trong thủy sản dao động từ 0,3 đến 1µg/kg, tùy loại sản phẩm. Dư lượng thủy ngân trong muối tối đa là 0,1µg/kg.

Đối với các sản phẩm đã có mặt trên thị trường, sản phẩm sẽ được tiêu thụ đến hết hạn sử dụng của sản phẩm.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 03/5/2022.



## EU khuyến nghị các nước thành viên kiểm soát dư lượng Furan và Alkyfurans trong thực phẩm

Ngày 28/3/2022, EU đã đăng công báo khuyến nghị số 2022/495, khuyến nghị các nước thành viên tăng cường quản lý sự có mặt của Furan và Alkyfurans trong thực phẩm.

Furan và Alkyfuran là hợp chất sinh ra trong quá trình xử lý nhiệt, có thể gây ung thư, và thường tìm thấy trong cà phê, thực phẩm đóng hộp của trẻ em, bánh bisquit, nước hoa quả, súp ăn liền, ngũ cốc ăn sáng, các loại snack ròn, khoai tây xấy.

Đây là khuyến nghị để các nước thành viên EU tăng cường theo dõi dư lượng Furan và Alkyfurans. Dự báo trong thời gian tới, các nước thành viên EU sẽ thường xuyên lấy mẫu với các sản phẩm liên quan và tiến hành phân tích dư lượng. Mức dư lượng cho phép với cà phê là dưới 20 µg/kg, với các thực phẩm khác là 5 µg/kg.

Việt Nam xuất khẩu nhiều cà phê và một số nước hoa quả, do vậy, đề nghị doanh nghiệp Việt Nam quan tâm nhiều hơn đến sự có mặt của các chất này trong sản phẩm của mình. Nếu trong các sản phẩm của Việt Nam có dư lượng Furan và Alkyfuran vượt mức với tần suất nhiều thì các sản phẩm đó có khả năng sẽ bị đưa vào cảnh báo.

## Khai trương chuyên trang tổng hợp các quy định của EU về việc cấm và hạn chế xuất nhập khẩu

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tổng vụ Thuế và Hải quan EU đã chính thức khai trương chuyên trang tổng hợp các quy định của EU về việc cấm và hạn chế xuất nhập khẩu.

Các quy định cấm và hạn chế xuất nhập khẩu của EU liên quan đến 350 quy định áp dụng với các mặt hàng từ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng đến chống hàng giả.

Thông tin định kỳ sẽ được công bố tại trang: [https://ec.europa.eu/taxation\\_customs/customs-4/prohibitions-and-restrictions\\_en](https://ec.europa.eu/taxation_customs/customs-4/prohibitions-and-restrictions_en)

Tham khảo tài liệu đính kèm để có thông tin đầy đủ về các mặt hàng hiện đang bị cấm hoặc hạn chế xuất nhập khẩu vào EU: <https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/d2f48d8b-b0a4-11ec-83e1-01aa75ed71a1/language-en>

## Xu hướng gia tăng các tiêu chuẩn về môi trường và phát triển bền vững của EU

Xu hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới, đặc biệt tại các nước phát triển, điển hình như Liên minh châu Âu (EU). Xu hướng này phần nào phản ánh nỗ lực của các quốc gia trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu toàn cầu, ứng phó với mất đa dạng sinh học và suy thoái môi trường. Là một trong những tổ chức khu vực đi đầu với những cam kết mạnh mẽ, EU đang tập trung đẩy mạnh thực hiện Chiến lược Thỏa thuận Xanh châu Âu, được thể chế hóa thông qua Luật Khí hậu châu Âu (7/2021), với mục tiêu giảm 55% lượng phát thải ròng vào năm 2030 so với năm 1990 và đạt trung hòa các-bon vào năm 2050, đảm bảo rằng các quy định trong tương lai sẽ hỗ trợ mục tiêu cắt giảm khí thải, phù hợp với cam kết thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Chuyển đổi xanh theo đó được xác định là ưu tiên hàng đầu trong hoạch định và triển khai chính sách thương mại song phương và đa phương của EU. Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi hàng hóa, dịch vụ vì lợi ích kinh tế, chính sách thương mại sẽ phải hỗ trợ phục hồi tăng trưởng và chuyển đổi kinh tế EU theo mục tiêu “xanh và số”. EU quyết tâm trong thập kỷ tới đảm bảo các công cụ thương mại đồng hành và hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh, hướng tới nền kinh tế trung hòa với khí hậu và thúc đẩy các chuỗi giá trị tuần hoàn, có trách nhiệm và bền vững.

Để hiện thực hóa mục tiêu này, EU đang tăng cường chuẩn hóa, luật hóa các quy định, siết chặt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến khí hậu/môi trường, phát triển bền vững. Hàng loạt các đề xuất quy định mới đã được Ủy ban châu Âu EC công bố thời gian gần đây, đáng chú ý là Cơ chế điều chỉnh các-bon biên giới (CBAM), Dự luật ngăn chặn phá rừng, hay gói quy định về các sản phẩm bền vững, tuần hoàn... Việc triển khai các quy định trên sẽ tác động đáng kể đến thương mại song phương, tạo thêm hàng rào về mặt kỹ thuật và hành chính, theo đó làm tăng chi phí và giảm tính cạnh tranh đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, từ các mặt hàng nông sản đến công nghiệp. Trong khi đó, năng lực doanh nghiệp, điều kiện sản xuất của Việt Nam còn hạn chế; trong nhiều trường hợp chưa đủ đáp ứng được các chuẩn mực cao của EU, đặc biệt là các tiêu chí nghiêm ngặt về môi trường và phát triển bền vững.

Tuy nhiên phải nhìn nhận rằng, việc gia tăng các tiêu chuẩn xanh, phát triển bền vững là xu hướng tất yếu trên toàn cầu, không riêng tại thị trường EU. Việc bắt kịp xu thế sẽ tạo ra cơ hội phát triển nhanh chóng, giúp nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị phần. Về mặt tích cực, với lợi thế lớn từ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA và tới đây là EVIPA, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tiếp cận công nghệ hiện đại và tiên tiến của EU, cũng như thu hút đầu tư, các dự án hỗ trợ để đẩy mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng xanh và số, bao gồm cả vấn đề sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chuyển đổi công nghệ tiêu chuẩn cao, giúp hàng hóa Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường của EU.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động nắm bắt, điều chỉnh kế hoạch sản xuất và xuất khẩu bài bản để kịp thời thích nghi với các yêu cầu, quy định mới của thị trường, tham gia hiệu quả, bền vững vào chuỗi cung ứng. Nỗ lực xanh hóa sản xuất, cũng như thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa. Theo đó, đổi mới công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc hiện đại, hệ thống xử lý theo tiêu chuẩn quốc tế, hướng đến các tiêu chí sản xuất xanh, sạch, thân thiện môi trường và đảm bảo các điều kiện cho người lao động là nhóm giải pháp cần thiết.

Riêng đối với ngành hàng nông sản, khuyến nghị cần tập trung phát triển các vùng nguyên liệu chuyên canh bền vững, quy mô tập trung theo chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao; đồng thời quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

# CẢNH BÁO LỪA ĐẢO



## Lưu ý doanh nghiệp: Cảnh báo trang web giả mạo

**T**hương vụ Việt Nam tại Hà Lan xin thông tin đến các doanh nghiệp Việt Nam đang nhập khẩu sản phẩm thịt lợn, thịt gia cầm từ Hà Lan một trang web giả mạo: <https://lunenburgvleesbv.com/>

Trang web có nội dung rất giống với trang web chính thức của công ty Lunenburg Vlees BV (số đăng ký kinh doanh 30124287), là công ty con thuộc Tập đoàn Westfort Holdings BV (số đăng ký 58346406): [www.westfort.nl](http://www.westfort.nl).

Công ty Lunenburg Vlees BV chuyên sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt lợn, thịt gia cầm, kinh doanh sản phẩm từ thịt, số đăng ký nhà máy là NL-194-EG.

Các thông tin về địa chỉ email, số điện thoại cố định, số điện thoại di động/whatsapp trong mục Direct contact của trang web: <https://lunenburgvleesbv.com/> là các thông tin giả mạo, có người mạo danh của một nhân viên công ty Lunenburg Vlees BV để thực hiện hành vi lừa đảo.

Dưới đây là thông tin liên hệ của trang web giả mạo trên:

DIRECT CONTACT

Lunenburg Vlees Bv

Address: Elzenweg 15, 3421 TT Oudewater, Netherlands.

Email: [contact@lunenburgvleesbv.com](mailto:contact@lunenburgvleesbv.com)

VAT: NL803257454B01

Chamber of Commerce Number:30124287

URL: <https://lunenburgvleesbv.com>

Tel: +31-687840174

WhatsApp/Mobile: +31-659356305

Fax: 31-687840070

Plant Approval No: NL-194-EG

Thương vụ khuyến cáo các doanh nghiệp không liên lạc với công ty Lunenburg Vlees BV theo thông tin. Công ty Lunenburg Vlees BV chỉ có 1 trang web chính thức (cũng là trang web của Tập đoàn Westfort) là: [www.westfort.nl](http://www.westfort.nl).

## Một vài nét đáng chú ý về tình hình kinh tế EU trong quý I/2022

Trái với những kỳ vọng 2022 sẽ là năm kinh tế toàn cầu phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn suy thoái do Covid-19, kết thúc quý I/2022, kinh tế thế giới đang bước vào một thời kỳ bất ổn với nhiều rủi ro mới. Trong đó, xung đột giữa Nga - Ucraina liên tục leo thang với các biện pháp trừng phạt, đáp trả về kinh tế và thương mại giữa Nga với Mỹ và các nước châu Âu đã kéo theo những tác động lớn đến diễn biến giá hàng hóa toàn cầu và góp phần quan trọng khiến tình trạng lạm phát tại hàng loạt quốc gia đạt mức cao kỷ lục. Ngoài ra, kể từ đầu tháng 3/2022, Trung Quốc phải đối phó với làn sóng dịch Covid-19 mạnh mẽ nhất kể từ năm 2020, khiến chính quyền nước này buộc phải áp dụng các biện pháp kiểm soát mạnh tay và chính thức phong tỏa hàng chục tỉnh, thành phố trên khắp đất nước, làm gia tăng áp lực lên các chuỗi cung ứng vốn đã căng thẳng từ trước đó.

Diễn biến kém tích cực của kinh tế toàn cầu khiến Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) cắt giảm dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm nay và năm sau. Trong báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới được công bố vào trung tuần tháng 4/2022, IMF đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong cả năm 2022 và 2023 xuống mức 3,6%, thấp hơn lần lượt 0,8 điểm phần trăm và 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2022 do tình trạng lạm phát và nợ công đều tăng cao. Theo IMF, kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng 3,7% trong năm nay, trong khi Trung Quốc – nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sẽ tăng trưởng ở mức 4,4%, giảm

0,3 và 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Dự báo tăng trưởng của khu vực Eurozone cũng được điều chỉnh giảm từ 3,9% xuống mức 2,8% trong năm 2022.

Cùng với IMF, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng cảnh báo xung đột giữa Nga và Ucraina có thể làm giảm 50% tăng trưởng thương mại toàn cầu trong năm nay và kéo lùi tăng trưởng GDP của thế giới. Theo đó, WTO dự báo căng thẳng Nga-Ucraina có thể khiến tăng trưởng thương mại toàn cầu năm nay có thể giảm gần 50% của mức dự báo 4,7% trong báo cáo tháng 10/2021 xuống còn khoảng 2,4-3%.

Cả Nga và Ucraina đều là những nhà cung cấp quan trọng các sản phẩm thiết yếu, đặc biệt là thực phẩm và năng lượng. Hai nước cung cấp khoảng 25% lúa mì, 15% lúa mạch và 45% sản phẩm hướng dương xuất khẩu trên toàn cầu. Riêng Nga đã chiếm 9,4% thương mại nhiên liệu thế giới, bao gồm 20% thị phần xuất khẩu khí đốt tự nhiên. Trong đó, châu Âu – thị trường tiêu thụ chính của cả hàng xuất khẩu từ Nga và Ucraina được dự báo sẽ phải hứng chịu tác động kinh tế rõ nét nhất.

### Tăng trưởng GDP:

Kết thúc quý 1/2022, mặc dù tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt, các biện pháp hạn chế dần được nới lỏng và hoạt động giao thương dần trở lại ổn định, tuy nhiên kinh tế châu Âu vẫn chịu tác động bởi xu hướng tăng của lạm phát, những hệ quả còn tồn đọng của dịch Covid-19 và tác động từ cuộc xung đột giữa Nga - Ucraina. Theo số liệu từ Eurostat, GDP của khu vực Eurozone trong quý 1/2022 chỉ tăng 0,2%, thấp hơn so với mức tăng 0,3% trong quý trước. Tăng trưởng GDP của Liên minh EU cũng chỉ tăng 0,4% so với quý trước, thấp hơn mức tăng 0,5% trong quý IV/2021. Trong đó, Đức, Áo và Bồ Đào Nha có mức tăng trưởng cao nhất, lần lượt tăng 2,2%; 2,5% và 2,6% so với quý trước.

Trong quý II/2022, kinh tế Eurozone có nguy cơ sẽ suy thoái trước những ảnh hưởng rõ nét hơn từ cuộc xung đột ở Ucraina và giá năng lượng tăng cao gây ảnh hưởng đến thu nhập thực tế của các hộ gia đình và niềm tin tiêu dùng, cũng như làm trầm trọng thêm các vấn đề nguồn cung.





### Tỷ lệ tăng trưởng GDP của EU qua các quý

Nước/khu vực	So sánh với quý trước đó (%)			So sánh cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I/2022	Quý IV/2021	Quý III/2021	Quý I/2022	Quý IV/2021	Quý III/2021
Eurozone	0,2	0,3	2,2	5,0	4,7	3,1
Liên minh EU	0,4	0,5	2,2	5,2	4,9	4,2
Bỉ	1,7	0,4	2,1	4,6	5,7	5,1
CH Séc	1,4	0,8	1,7	4,6	3,6	3,6
Đức	2,2	-0,3	1,7	3,7	1,8	2,9
Tây Ban Nha	0,3	2,2	2,6	6,4	5,5	3,5
Pháp	0	0,8	3,0	5,3	5,5	3,5
Italia	-0,2	0,7	2,5	6,2	6,2	3,9
Latvia	2,1	0	0,7	2,9	2,9	4,9
Áo	2,5	-1,5	3,4	5,6	5,6	5,2
Bồ Đào Nha	2,6	1,7	2,7	5,9	5,9	4,8
Thụy Điển	-0,4	1,0	1,7	5,1	5,1	4,1

Nguồn: Eurostat

#### Tỷ lệ lạm phát:

So với đại dịch Covid-19, cuộc xung đột kéo dài ở Ucraina đang gây nguy cơ cao hơn rất nhiều lên kinh tế châu Âu, do gián đoạn chuỗi cung ứng, tình trạng khan hiếm năng lượng và lạm phát cao. Theo số liệu sơ bộ của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát của khu vực Eurozone trong tháng 3/2022 đã tăng lên mức kỷ lục 7,5%, cao gấp 2,5 lần so với mức mục tiêu tăng 2% và cũng đánh dấu mức lạm phát cao nhất kể từ năm 1997 đến nay của khu vực này. Chi phí năng lượng tăng mạnh là nguyên nhân chính khiến lạm phát tại khu vực leo thang. Theo Eurostat, chỉ số giá nhóm năng lượng đã tăng 44,7% trong tháng 3/2022, so với mức 32% trong tháng 2/2022; thực phẩm, rượu và thuốc lá ở mức 5% so với mức 4,2% trong tháng 2/2022; hàng hóa công nghiệp phi năng lượng là 3,4% so với mức 3,1% của tháng 2 và

dịch vụ là 2,7% so với mức 2,5%. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát của Liên minh EU trong tháng 3/2022 cũng lên mức cao kỷ lục với 7,8%, tăng từ 6,2% vào tháng 2/2022 và tăng so với 1,7% vào tháng 3/2021.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm thấp nhất được ghi nhận ở Manta (tăng 4,5%); Pháp (tăng 5,1%); Bồ Đào Nha (tăng 5,5%). Tỷ lệ lạm phát hàng năm được ghi nhận ở Litva (tăng 15,6%); Estonia (tăng 14,8%) và CH Séc (tăng 11,9%). So với tháng 2/2022, lạm phát hàng năm giảm ở 2 Quốc gia và tăng ở 25 Quốc gia thành viên EU.

Cùng với lạm phát, chỉ số giá hàng hóa (PPI) cũng tiếp tục tăng tốc lên những mức cao mới. Chỉ số PPI tại khu vực Eurozone trong tháng 3/2022 tăng 5,3% so với tháng trước, cao hơn so với mức dự kiến tăng 5% và đánh dấu mức cao kỷ lục từ trước đến nay.

#### Tỷ lệ lạm phát của một số thành viên trong Liên minh EU

Thị trường	Tháng 3/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022	Tháng 02/2022	Tháng 3/2022
EU	1,7	4,4	5,2	5,3	5,6	6,2	7,8
Bỉ	1,6	5,4	7,1	6,6	8,5	9,5	9,3
Bungari	0,8	5,2	6,3	6,6	7,7	8,4	10,5
CH Séc	2,3	4,8	4,8	5,4	8,8	10,0	11,9
Đan Mạch	0,9	3,2	3,8	3,4	4,9	5,3	6,0
Đức	2,0	4,6	6,0	5,7	5,1	5,5	7,6
Estonia	0,9	6,8	8,6	12,0	11,0	11,6	14,8
Ái Len	0,1	5,1	5,4	5,7	5,0	5,7	6,9
Hy Lạp	-2,0	2,8	4,0	4,4	5,5	6,3	8,0
Tây Ban Nha	1,2	5,4	5,5	6,6	6,2	7,6	9,8

Thị trường	Tháng 3/2021	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022	Tháng 02/2022	Tháng 3/2022
Pháp	1,4	3,2	3,4	3,4	3,3	4,2	5,1
Croatia	1,6	3,9	4,7	5,2	5,5	6,3	7,3
Italia	0,6	3,2	3,9	4,2	5,1	6,2	6,8
Síp	0,3	4,4	4,7	4,8	5,0	5,8	6,2
Latvia	0,3	6,0	7,4	7,9	7,5	8,8	11,5
Lítva	1,6	8,2	9,3	10,7	12,3	14,0	15,6
Luxembua	2,5	5,3	6,3	5,4	4,6	7,8	7,9
Hungary	3,9	6,6	7,5	7,4	7,9	8,4	8,6
Manta	0,1	1,4	2,4	2,6	4,1	4,2	4,5
Hà Lan	1,9	3,7	5,9	6,4	7,6	7,3	11,7
Áo	2,0	3,8	4,1	3,8	4,5	5,5	6,7
Ba Lan	4,4	6,4	7,4	8,0	8,7	8,1	10,2
Bồ Đào Nha	0,1	1,8	2,6	2,8	3,4	4,4	5,5
Rumani	2,5	6,5	6,7	6,7	7,2	7,9	9,6
Slovenia	0,1	3,5	4,9	5,1	6,0	7,0	6,0
Slovakia	1,5	4,4	4,8	5,1	7,7	8,3	9,6
Phần Lan	1,4	2,8	3,5	3,2	4,1	4,4	5,8
Thụy Điển	2,1	3,3	3,9	4,5	3,9	4,4	6,3

Nguồn: Eurostat

### Doanh thu bán lẻ

Doanh thu bán lẻ của khu vực Eurozone trong tháng 3/2022 đã giảm 0,4% so với tháng trước và chỉ tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn nhiều so với mức tăng 5,2% trong tháng trước đó và cũng thấp hơn so với mức kỳ vọng tăng 1,4%.

Mặc dù vậy, kinh tế châu lục vẫn ghi nhận những tín hiệu khá tích cực trong các lĩnh vực cơ bản như sản xuất, tiêu dùng hay thị trường lao động.

### Sản lượng công nghiệp

Theo số liệu của Eurostat, sản lượng công nghiệp của EU trong tháng 2/2022 tăng 0,6% so với tháng

1/2022 và tăng 3% so với tháng 2/2021. Trong khi đó, khu vực Eurozone cũng tăng lần lượt 0,7% và 2% sau khi giảm đáng kể trong tháng trước đó.

Tại EU, so với tháng trước, sản xuất hàng tiêu dùng lâu bền tăng 2,4%, hàng tiêu dùng không lâu bền tăng 1,7% và hàng hóa trung gian giảm 0,8%, trong khi sản xuất tư liệu sản xuất vẫn ổn định và năng lượng giảm 0,6%.

Trong số các quốc gia thành viên có dữ liệu, mức tăng hàng tháng lớn nhất được ghi nhận ở Italia (tăng 4%); Croatia (tăng 2,7) và Ai Len (tăng 2,4%). Mức giảm được ghi nhận ở Slovenia (giảm 8,3%); Lithuania (giảm 3,8%) và Malta (giảm 2,7%).

### Tăng trưởng các ngành sản xuất công nghiệp của EU qua các tháng so với cùng kỳ năm trước (%)

EU	Tháng 12/2021	Tháng 1/2022	Tháng 2/2022
<b>Tổng ngành</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>3,0</b>
Hàng hóa trung gian	2,6	1,7	3,9
Năng lượng	6,7	3,4	4,6
Tư liệu sản xuất	0,4	-7,5	-2,1
Hàng tiêu dùng lâu bền	3,3	1,5	6,3
Hàng tiêu dùng không lâu bền	6,1	8,0	9,6

Nguồn : Eurostat

**Tỷ lệ thất nghiệp**

Theo Eurostat, tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh theo mùa của Liên minh EU là 6,2% vào tháng 2/2022, giảm từ 6,3% vào tháng 1/2022 và giảm từ 7,5% từ tháng 2/2021. Trong số các nền kinh tế của EU, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở Tây Ban Nha (2,924 triệu người), Pháp (2,251 triệu người), Italia (2,125 triệu người), Đức (1,341 triệu người).

**Chỉ số PMI**

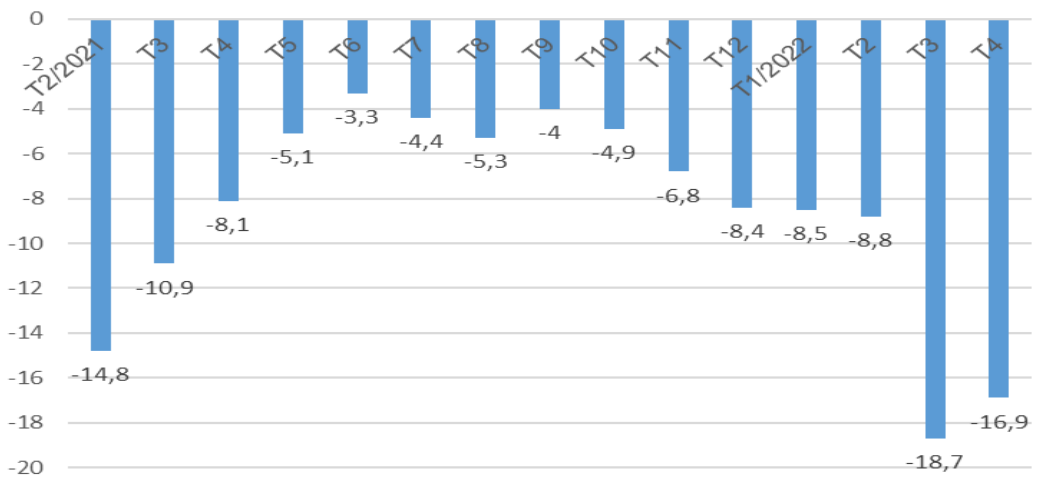
Theo tính toán sơ bộ của IHS Markit, chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tại khu vực Eurozone trong tháng 4/2022 lần lượt ở mức 55,3 điểm và 57,7 điểm, vẫn cao hơn so với mức dự báo 54,9 và 55,0 điểm cho dù việc phong tỏa hàng loạt khu vực tại Trung Quốc và xung đột vũ trang tại Ucraina đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung ứng. Tuy nhiên, số lượng đơn đặt hàng hàng hóa mới đã tăng ở mức thấp nhất kể từ tháng 6/2020 do giá cả tăng vọt, chi phí sinh hoạt bị siết chặt và dấu hiệu của sự lo lắng về rủi ro gia tăng do căng thẳng địa chính trị, cũng như sự chuyển hướng chi tiêu sang các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.



**Chỉ số niềm tin tiêu dùng**

Chỉ số niềm tin tiêu dùng của Eurozone trong tháng 4/2022 vẫn ở mức tiêu cực với -16,9 điểm, cải thiện so với mức -19 điểm trong tháng trước đó và cao hơn kỳ vọng của thị trường là -20 điểm. Mặc dù vậy, niềm tin tiêu dùng ở Khu vực đồng Euro vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình dài hạn. Tại Liên minh châu Âu, niềm tin tiêu dùng tăng 2 điểm, lên -17,6 điểm.

**Niềm tin tiêu dùng của khu vực Eurozone qua các tháng (điểm)**



Nguồn: Eurostat

Trước diễn biến của nền kinh tế, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vẫn tiếp tục giữ quan điểm thận trọng trong việc nâng lãi suất cho dù lạm phát liên tục tăng lên những mức cao kỷ lục. Trong phiên họp chính sách tháng 4/2022, ECB đã quyết định giữ nguyên các mức lãi suất cơ bản, đồng thời xác nhận đầy nhanh việc chấm dứt chương trình thu mua trái phiếu để kích thích kinh tế, trong bối cảnh các nhà hoạch định chính sách cân nhắc giữa việc kìm hãm

lạm phát tăng cao kỷ lục với triển vọng kinh tế ngày một xấu đi vì xung đột Nga-Ucraina. Theo thông báo của ECB sau cuộc họp chính sách, các mức lãi suất quan trọng của Khu vực Đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tiếp tục được duy trì ở mức thấp kỷ lục. Cụ thể, ECB quyết định duy trì lãi suất đối với các hoạt động tái cấp vốn ở mức 0%, lãi suất cho vay ở mức 0,25% và lãi suất tiền gửi là âm 0,5%. Trước đó, ECB đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực

Eurozone năm 2022 từ mức 4,2% trước đó xuống còn 3,7%; đồng thời nâng dự báo lạm phát lên lên 5,1% trong năm nay, từ mức 3,2% được dự báo trước đó trong bối cảnh giá năng lượng tăng mạnh.

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tăng trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

Theo ước tính của Eurostat, tháng 2/2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối đạt 191,9 tỷ EUR, tăng 16,4% so với tháng 2/2021 (164,8 tỷ EUR). Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 2/2022 đạt 207,7 tỷ EUR, tăng 44,7% so với tháng 2/2021 (143,5 tỷ EUR). Kết quả là, EU đã ghi nhận mức thâm hụt 15,8 tỷ EUR

trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới vào tháng 2/2022 (tháng 2/2021 EU thặng dư thương mại 21,4 tỷ EUR). Thương mại nội khối EU tháng 2/2022 đạt 315,1 tỷ EUR, tăng 22,6% so với tháng 2/2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 371,4 tỷ EUR, tăng 18,4%; nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối ước đạt 424 tỷ EUR, tăng 49,3% so với cùng kỳ năm 2021. Kết quả là, EU đã ghi nhận mức thâm hụt 52,7 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2021 thặng dư 29,8 tỷ EUR). Thương mại nội khối EU đạt 620,8 tỷ EUR, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2021.

### Thương mại hàng hóa của EU tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 2/2021	Tháng 2/2022	So sánh (%)	2 tháng 2021	2 tháng 2022	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	164,8	191,9	16,4	313,8	371,4	18,4
Nhập khẩu ngoài EU	143,5	207,7	44,7	284,0	424,0	49,3
Cán cân thương mại ngoài EU	21,4	-15,8		29,8	-52,7	
Cán cân thương mại nội khối EU	257,1	315,1	22,6	502,7	620,8	23,5

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 2 tháng đầu năm 2022, năng lượng là mặt hàng ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU. Trị giá xuất khẩu mặt hàng năng lượng của EU đạt mức thấp, nhưng nhập khẩu cao, dẫn đến thâm hụt thương mại năng lượng của EU tăng lên đáng kể (-78,6 tỷ EUR trong 2 tháng đầu năm 2022 so với -29,7 tỷ EUR trong 2 tháng đầu năm 2021).

2 tháng đầu năm 2022, tất cả các Quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường ngoại EU. Trong đó, mức tăng cao được ghi nhận ở Síp (tăng 94%); Rumani và Bỉ (tăng 44%); Manta (tăng 40%).

Đối với hoạt động nhập khẩu, hầu hết các Quốc gia thành viên EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối, ngoại trừ Síp (giảm 10%).

Như vậy, tính chung 2 tháng đầu năm 2022, hầu hết các Quốc gia thành viên EU thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối EU.

Mức thâm hụt thương mại lớn nhất được ghi nhận ở Hà Lan (-33,4 tỷ EUR); Tây Ban Nha (-13,5 tỷ EUR). Ngược lại, Đức thặng dư thương mại với thị trường ngoại khối EU (20,2 tỷ EUR); Ai Len (6,8 tỷ EUR); Đan Mạch (2,1 tỷ EUR).

### Thương mại hàng hóa của các Quốc gia thành viên với thị trường ngoại EU

(ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	2 tháng 2021	2 tháng 2022	2 tháng 2021
Bỉ	90,4	44	30,5	44	89,2	49	35,1	66	1,3	2,9	-4,7	0,0
Bungari	6,6	31	2,2	34	7,8	47	3,5	75	-1,3	-0,3	-1,3	-0,4
CH Séc	34,3	17	6,5	16	32,4	27	9,2	41	2	3,7	-2,7	-0,9
Đan Mạch	18,2	16	8,3	11	18,2	21	6,3	30	0,0	0,6	2,1	2,7

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	So sánh (%)	2 tháng 2022	2 tháng 2021	2 tháng 2022	2 tháng 2021
Đức	232,3	12	105,7	12	217,1	25	85,5	38	15,3	33	20,2	31,9
Estonia	3,1	26	0,9	9	3,6	36	1,0	37	-0,5	-0,2	-0,2	0,0
Ái Len	31,3	26	18,7	18	18,2	43	11,9	53	13,1	12,2	6,8	8,0
Hy Lạp	7,1	30	3,2	29	13,2	63	7,5	105	-6,1	-2,6	-4,3	-1,2
Tây Ban Nha	58	26	21	22	68,7	42	34,5	68	-10,7	-2,5	-13,5	-3,3
Pháp	89,3	22	37,7	16	113,5	30	41,1	45	-24,2	-14,6	-3,4	4,2
Croatia	3,5	43	1,0	30	5,5	39	1,5	72	-2	-1,5	-0,5	-0,1
Italia	88,4	23	39,7	20	95,1	45	45,4	68	-6,8	6,3	-5,7	5,9
Síp	0,5	62	0,4	94	1,5	10	0,5	-10	-1,0	-1,0	-0,1	-0,4
Latvia	3	28	0,9	1,0	3,5	38	1,0	70	-0,5	-0,2	-0,1	0,3
Litva	6,1	29	2,4	15	6,9	46	2,6	101	-0,8	0,0	-0,3	0,7
Luxembua	2,5	21	0,4	20	3,8	23	0,4	28	-1,3	-1,0	0,0	0,0
Hungary	22,1	17	4,9	24	22,6	29	7,0	43	-0,5	1,4	-2,1	-0,9
Manta	0,4	-1,0	0,2	40	0,9	36	0,3	63	-0,5	-0,2	-0,1	0,0
Hà Lan	127,3	26	35,5	15	117,4	33	68,9	36	9,8	12,3	-33,4	-19,6
Áo	29	17	9,0	19	31,8	23	8,8	51	-2,8	-0,9	0,2	1,8
Ba Lan	49,8	18	12,4	22	52,9	30	19	51	-3,1	1,7	-6,6	-2,3
Bồ Đào Nha	11,6	21	3,1	18	15,7	40	4,7	70	-4,1	-1,6	-1,6	-0,2
Rumani	13,8	25	3,8	44	18,4	29	5,4	45	-4,6	-3,2	-1,6	-1,1
Slovenia	8,7	25	2,9	22	9,2	49	4,2	71	-0,5	0,8	-1,4	-0,1
Slovakia	15,6	15	2,8	8	15,9	23	3,9	50	-0,3	0,7	-1,1	0
Phần Lan	11,3	21	4,8	17	13,3	32	4,8	58	-1,9	-0,7	0	1,1
Thụy Điển	27,9	19	12,6	18	27,9	24	10	41	0,0	1	2,6	3,6

Nguồn: Ước tính từ Eurostat



Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối

Tháng 1/2022 so với tháng 12/2021, EU giảm nhập khẩu từ một số thị trường cung cấp ngoại khối lớn, gồm : Mỹ (giảm 0,5%); Thụy Sĩ (giảm 3,7%); Hàn Quốc (giảm 2,9%); Braxin (giảm 0,6%). Ngược lại, EU tăng nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoại khối với mức tăng trưởng 2 con số, đáng chú ý như: Thổ Nhĩ Kỳ (tăng 20,1%); Ấn Độ (tăng 42,3%); thị trường Đài Loan (tăng 25,2%).

Tháng 1/2022 so với tháng 1/2021, EU tăng mạnh nhập khẩu hàng hóa từ hầu hết các nguồn cung ngoại khối. Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu hàng hóa của EU từ Anh (tăng 120,4%); Na Uy (tăng 161,3%); Angiêri (tăng 117,1%).

Nga là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 3 cho EU, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng 1/2022 đạt 19,21 tỷ EUR (20,73 tỷ USD), tăng 5,1% so với tháng 12/2021 và tăng 91,7% so với tháng 1/2021. Thị phần hàng hóa của Nga trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 8,65% tháng 12/2021 và 7,13% tháng 1/2021 lên 8,88% tháng 1/2022.

Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 12 cho EU, kim ngạch nhập khẩu đạt xấp xỉ 3,8 tỷ EUR (4,1 tỷ USD) trong tháng 1/2022, tăng 10,1% so với tháng 12/2021 và tăng 18,6% so với tháng 1/2021. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 1,75% trong tháng 1/2022, cao hơn so với thị phần 1,63% trong tháng 12/2021, nhưng thấp hơn so với thị phần 1,63% trong tháng 1/2021.

### Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2022

Thị trường	Tháng 1/2022		So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 1/2021 (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)		
	Triệu EUR	Triệu USD			Tháng 1/2022	Tháng 12/2021	Tháng 1/2021
<b>EU ngoại khối</b>	<b>216.339</b>	<b>233.429</b>	<b>2,4</b>	<b>53,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	51.025	55.055	1,0	50,7	23,59	23,92	24,08
Mỹ	22.757	24.554	-0,5	52,4	10,52	10,82	10,62
Nga	19.215	20.733	5,1	91,7	8,88	8,65	7,13
Anh	14.421	15.561	1,0	120,4	6,67	6,76	4,66
Thụy Sĩ	10.488	11.317	-3,7	19,5	4,85	5,16	6,25
Na Uy	10.426	11.249	1,4	161,3	4,82	4,86	2,84
Thổ Nhĩ Kỳ	8.198	8.846	20,1	43,7	3,79	3,23	4,06
Nhật Bản	5.196	5.607	0,5	6,5	2,40	2,45	3,47
Ấn Độ	5.172	5.580	42,3	66,5	2,39	1,72	2,21
Hàn Quốc	5.096	5.498	-2,9	24,6	2,36	2,48	2,91
Đài Loan	4.131	4.458	25,2	73,5	1,91	1,56	1,69
Việt Nam	3.790	4.089	10,1	18,6	1,75	1,63	2,27

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông thủy sản và thị phần của Việt Nam

Tháng 1/2022 so với tháng 1/2021, EU tăng nhập khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp, nông thủy sản từ Việt Nam, ngoại trừ mặt hàng giày dép các loại. Số liệu thống kê từ Eurostat cho thấy :

Đối với nhóm hàng dệt may (HS 61, 62), tháng 1/2022, EU tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam với tốc độ 35,3% so với tháng 1/2021, mức tăng trưởng này cao hơn so với tốc độ nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU là 33,3% và từ thị trường nội khối là 18,8%. Thị phần mặt hàng dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối tăng từ 4,0% trong tháng 1/2021 lên 4,1% trong tháng 1/2022.

Đối với nhóm hàng nông, thủy sản, EU tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam các mặt hàng rau quả (HS 07, 08 -không gồm hạt điều, 20) (tăng 74,8%); hạt



điều (mã HS 080131; 080132) (tăng 43,9%) ; gạo (tăng tới 220,8%); thủy sản (tăng 56%); cà phê (tăng 38,1%). Trong khi đó, tốc độ nhập khẩu các mặt hàng trên của EU từ thị trường ngoại khối thấp hơn hoặc giảm so với tốc độ nhập khẩu từ Việt Nam.

Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU tăng từ 0,4% tháng 1/2021

lên 0,7% tháng 1/2022; gạo tăng từ 2,4% tháng 1/2021 lên 5,1% ; thủy sản chiếm 5,1% ; cà phê chiếm 10,1%. Mặc dù vậy, thị phần các mặt hàng trên vẫn ở mức thấp tại EU. Do đó, các mặt hàng rau quả, gạo, thủy sản, cà phê của Việt Nam sang EU vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Trong khi đó, thị phần mặt hàng hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU chiếm tới 73,9% trong tháng 1/2022, giữ vững vị trí là nhà cung cấp hạt điều lớn nhất tại EU.

Đối với mặt hàng giày dép (HS 64), tốc độ nhập khẩu mặt hàng này của EU từ Việt Nam trong tháng 1/2022 giảm 9,7% so với tháng 1/2021, trong khi EU tăng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối, mức tăng 7,4%. Thị phần mặt hàng giày dép của Việt Nam

trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối giảm từ 22,6% trong tháng 1/2022 xuống còn 16,9% trong tháng 1/2021.



### Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 1/2022

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (ĐVT : triệu EUR)			So với tháng 01/2021 (%)		
	Ngoại khối EU	Nội khối EU	Việt Nam	Ngoại khối EU	Nội khối EU	Việt Nam
Dệt may	7.146	6.762	290	33,3	18,8	35,3
Giày dép	1.697	2.589	286	21,0	7,4	-9,7
Thủy sản	2.409	1.813	122	33,1	18,0	56,0
Cà phê	922	590	93	58,8	25,0	38,1
Rau quả*	2.529	5.316	17	9,2	4,1	74,8
Hạt điều	94	24	69	55,6	-23,5	43,9
Gạo	119	107	6	53,4	23,5	220,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(\* Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20

#### Đánh giá triển vọng :

Dự báo hoạt động thương mại giữa EU với thị trường ngoại khối sẽ gặp khó khăn. Trong đó, xung đột vũ trang Nga-Ucraina từ tuần cuối tháng 2/2022 đã gây ra những xáo trộn sâu sắc cho nền kinh tế toàn cầu nói chung, EU nói riêng.

Hiện lạm phát ở EU đã tăng vọt lên mức kỷ lục và dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong những tháng tới, đặc biệt là giá năng lượng ở mức cao đang gây áp lực lên người tiêu dùng và các ngân hàng quốc gia phải tăng lãi suất để đối phó với tình trạng hiện nay.

Nga là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu đối với EU. Tháng 1/2022, hoạt động thương mại hàng hóa giữa EU – Nga diễn ra khá sôi động, kim ngạch hai chiều đạt 26,34 tỷ EUR, cao hơn so với 26 tỷ EUR tháng 12/2021 và cao hơn nhiều so với 15,7 tỷ EUR trong tháng 1/2021. Trong đó, EU xuất

khẩu hàng hóa sang Nga đạt 7,12 tỷ EUR; EU nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 14,42 tỷ EUR. Tuy nhiên, xung đột vũ trang giữa Nga – Ucraina đã làm quan hệ giữa Nga – EU trở nên tồi tệ khi chứng kiến hàng loạt các biện pháp trừng phạt kinh tế chưa từng có của cả hai bên. Điều này sẽ dẫn đến trao đổi thương mại hàng hóa EU – Nga sẽ giảm trong các tháng của quý II/2022. Trong đó, mặt hàng năng lượng, khí đốt, linh kiện điện tử và lương thực đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động thương mại hàng hóa song phương.

Đối với nhóm hàng lương thực, kể từ khi xảy ra xung đột vũ trang Nga – Ucraina, giá lúa mì thế giới tăng 21%, lúa mạch tăng 33% và một số loại phân bón tăng giá gần 40%. Cả Nga và Ucraina đều là những nhà sản xuất ngũ cốc hàng đầu – loại nguyên liệu được sử dụng làm bánh mì, mì ống... Ngũ cốc còn được dùng trong thức ăn cho gia súc, điều này đồng nghĩa với việc giá thịt gà và thịt lợn cũng sẽ tăng. Theo số liệu của Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc, nguồn cung dầu hướng dương cho châu Âu sẽ bị gián đoạn trong thời gian tới.



**Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ**

**Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574